

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bản mô tả Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Hộ sinh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế và tổ chức hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 21/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-ĐHYD ngày 27/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Biên bản Hội đồng Khoa học và Đào tạo họp ngày 28 tháng 7 năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Hộ sinh.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn liên quan tổ chức xây dựng đề cương chi tiết các học phần thuộc Chương trình đào tạo, áp dụng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên cho các khóa tuyển sinh từ năm học 2023 - 2024.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các khoa, BM trực thuộc Trường;
- Các phòng chức năng;
- Đăng Website Trường;
- Lưu VT, ĐT, MC.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỘ SINH
NGÀNH HỘ SINH**

THÁI NGUYÊN, NĂM 2023

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỘ SINH NGÀNH HỘ SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1869/QĐ-ĐHYD ngày 28/8/2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)

I. Thông tin chung (General Information)

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
3. Tên chương trình đào tạo
 - Tên tiếng Việt: Hộ sinh
 - Tên tiếng Anh: Midwife
4. Thông tin về kiểm định: Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 128/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 25/12/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường Đại học cao đẳng Việt Nam.
5. Trình độ đào tạo: Đại học
6. Ngành đào tạo: Hộ sinh
7. Mã ngành đào tạo: 7720302
8. Thời gian đào tạo: 4 năm
9. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
10. Hình thức đào tạo: Tập trung
11. Danh hiệu văn bằng:
 - Tên tiếng Việt: Cử nhân hộ sinh
 - Tên tiếng Anh: Bachelor of Midwifery

II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)

| Mục tiêu | Mô tả mục tiêu <i>Người học sau khi tốt nghiệp:</i> | Phù hợp | | |
|---------------------|--|------------|-------------|-----------------------------|
| | | Sứ mạng | Tâm nhìn | Luật Giáo dục Đại học |
| I. Kiến thức | | | | |
| PEO 1 | Có kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, y tế công cộng và kiến thức chuyên ngành sức khỏe sinh sản trong cung cấp dịch vụ chăm sóc cho phụ nữ và trẻ em phù hợp với các yếu tố văn hóa của gia đình và cộng đồng. | x | x | x |
| II. Kỹ năng | | | | |
| PEO 2 | Có năng lực về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, ứng dụng tin học và ngoại ngữ để thực hành nghề nghiệp. | x | x | x |

| Mục tiêu | Mô tả mục tiêu <i>Người học sau khi tốt nghiệp:</i> | Phù hợp | | |
|---------------------------------------|--|---------|----------|-----------------------|
| | | Sứ mạng | Tâm nhìn | Luật Giáo dục Đại học |
| PEO 3 | Có khả năng tổ chức và thực hiện hiệu quả việc sơ cứu, cấp cứu, dự phòng, phát hiện sớm và xử trí kịp thời một số bệnh lý sản phụ khoa thông thường. Quản lý, ghi chép hồ sơ bệnh án theo đúng quy định, sử dụng trang thiết bị y tế trong lĩnh vực hộ sinh an toàn và hiệu quả. | x | x | x |
| PEO 4 | Có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh một cách toàn diện, có chất lượng cao, tư vấn giáo dục sức khỏe sinh sản phù hợp với yếu tố văn hóa và điều kiện kinh tế xã hội nhằm đảm bảo tốt nhất sức khỏe cho bà mẹ và trẻ sơ sinh. | x | x | x |
| III. Mức tự chủ và trách nhiệm | | | | |
| PEO 5 | Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, đủ năng lực phẩm chất để học liên tục, học lên các bậc học cao hơn về lĩnh vực Hộ sinh. | x | x | x |

III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO)

| Chuẩn đầu ra | Mô tả chuẩn đầu ra <i>Người học tại thời điểm tốt nghiệp:</i> | Phân loại | |
|---------------------|--|--------------------|--------------------------|
| | | Chuẩn đầu ra chung | Chuẩn đầu ra chuyên biệt |
| I. Kiến thức | | | |
| PLO 1 | Vận dụng được các kiến thức về kinh tế, văn hóa xã hội, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản của phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng. | x | |
| PLO 2 | Vận dụng được những kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, y tế công cộng và y học lâm sàng trong công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng. | | x |

| Chuẩn đầu ra | Mô tả chuẩn đầu ra Người học tại thời điểm tốt nghiệp: | Phân loại | |
|---------------------------------------|---|--------------------------|-----------------------------|
| | | Chuẩn đầu ra rạch ròi | Chuẩn đầu ra chuyên biệt |
| PLO 3 | Vận dụng được kiến thức và phương pháp luận khoa học trong thực hành nghề nghiệp để cải thiện và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng. | | x |
| II. Kỹ năng | | | |
| PLO 4 | Thực hiện thành thạo các cấp cứu ban đầu, thủ thuật, kỹ thuật sản phụ khoa, quy trình chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng đảm bảo an toàn, hiệu quả, liên tục. | | x |
| PLO 5 | Quản lý, vận hành và sử dụng được các trang thiết bị y tế trong phạm vi thực hành hộ sinh đúng mục đích, an toàn hiệu quả. | | x |
| PLO 6 | Thực hiện được một số phương pháp y học cổ truyền, phục hồi chức năng trong chăm sóc, dự phòng một số bệnh thông thường ở phụ nữ và trẻ em. | | x |
| PLO 7 | Thực hiện được các hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản, thực hành chuyên môn dựa trên bằng chứng để cải thiện và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng. | | x |
| PLO 8 | Thực hiện có hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng | | x |
| PLO 9 | Sử dụng tối thiểu được một ngoại ngữ để giao tiếp trong các tình huống cơ bản của đời sống và chuyên ngành. Đọc và tham khảo được các tài liệu thuộc chuyên ngành. | x | |
| PLO 10 | Sử dụng thành thạo một số ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản: hệ điều hành, các phần mềm Microsoft Office (Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint), mạng máy tính và mạng Internet trong thực hành nghề nghiệp. | | |
| III. Mức tự chủ và trách nhiệm | | | |
| PLO 11 | Chủ động học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp góp phần nâng cao vị thế nghề nghiệp hộ sinh trong xã hội. | x | |
| PLO 12 | Có khả năng làm việc độc lập và phối hợp tốt với đồng nghiệp với tinh thần hợp tác và tác phong chuyên nghiệp. | x | |

| Chuẩn đầu ra | Mô tả chuẩn đầu ra Người học tại thời điểm tốt nghiệp: | Phân loại | |
|--------------|---|--------------------------|-----------------------------|
| | | Chuẩn đầu ra rạch ròi | Chuẩn đầu ra chuyên biệt |
| PLO 13 | Tuân thủ đạo đức, pháp luật và có khả năng hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát đồng nghiệp trong chăm sóc hộ sinh | X | |

IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO) | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | | |
|-------------------------------------|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|
| | PLO 1 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 |
| PEO 1 | | X | | | X | | | | | | X | X | X |
| PEO 2 | | | X | | | | X | | X | X | X | X | X |
| PEO 3 | | | | X | X | | | X | | | | | |
| PEO 4 | | | | X | X | | | X | | | | | |
| PEO 5 | | | | X | | | | X | | | X | X | X |

V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

- Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2. Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy tập trung của Trường theo đúng ngành cấp bằng.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;

- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.

VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)

| TT | Mã học phần/modul e | Tên học phần | Tổng số tín chỉ (%) | Số giờ tín chỉ | | | Mã HP học trước | Mã HP tiên quyết | Mã HP song hành | Kỳ học |
|----|---|---------------------|---------------------|----------------|-----------|--------|-----------------|------------------|-----------------|--------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | | | | |
| I. | Khối kiến thức giáo dục đại cương: 28 tín chỉ (không kể Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất) | | | | | | | | | |
| 1. | HCGD1012 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 0 | 60 | 40 | | | | 1 |

| TT | Mã học phần/modul e | Tên học phần | Tổng số tín chỉ (%) | Số giờ tín chỉ | | | Mã HP học trước | Mã HP tiên quyết | Mã HP song hành | Kỳ học |
|------------|---|--|---------------------|----------------|-----------|--------|----------------------|------------------------------------|-----------------|--------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | | | | |
| 2. | HSKH1013 | Khoa học cơ bản | 3 | 30 | 30 | 90 | | | | 1 |
| 3. | HCTA1012 | Tiếng Anh 1 | 2 | 30 | 0 | 70 | | | | 1 |
| 4. | HCTH1013 | Triết học Mác Lênin | 3 | 45 | 0 | 105 | | | | 1 |
| 5. | HCGD1018 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 8 | 0 | 240 | 160 | | | | 2 |
| 6. | HCGD1021 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 0 | 30 | 20 | | | | 2 |
| 7. | HCPL1012 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 0 | 70 | | | | 2 |
| 8. | HCTA1022 | Tiếng Anh 2 | 2 | 30 | 0 | 70 | | HCTA1012 | | 2 |
| 9. | HCTO1012 | Tin học | 2 | 0 | 60 | 40 | | | | 2 |
| 10. | HCKT1012 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | 0 | 70 | | HCTH1013 | | 3 |
| 11. | HCTA1032 | Tiếng Anh 3 | 2 | 30 | 0 | 70 | | HCTA1012 | | 3 |
| 12. | HCTA1042 | Tiếng Anh 4 | 2 | 30 | 0 | 70 | | HCTA1032 | | 4 |
| 13. | HCCN1012 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 | 70 | | HCKT1012 | | 5 |
| 14. | HSTA1052 | Tiếng anh 5 | 2 | 30 | 0 | 70 | HCTA1042 | | | 5 |
| 15. | HCLS1012 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | 70 | | HCCN1012 | | 6 |
| 16. | HCTT1012 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 0 | 70 | | HCLS1012 | | 7 |
| II | Khối kiến thức cơ sở ngành 41 tín chỉ | | | | | | | | | |
| 2.1 | Học phần bắt buộc: 39 tín chỉ | | | | | | | | | |
| 17. | HCYH1214 | Y học cơ sở 1 | 4 | 30 | 60 | 110 | | | HCYH1225 | 1 |
| 18. | HCYH1225 | Y học cơ sở 2 | 5 | 60 | 30 | 110 | | | HCYH1214 | 1 |
| 19. | HCHO1212 | Hệ hô hấp | 2 | 20 | 20 | 60 | HCYH1233 | | | 2 |
| 20. | HCHA1212 | Hệ tim mạch | 2 | 25 | 10 | 65 | HCYH1225 | | | 2 |
| 21. | HCYH1233 | Y học cơ sở 3 | 3 | 30 | 30 | 90 | HCYH1225 HCYH1214 | | | 2 |
| 22. | HCHC1212 | Hệ Da - Cơ - Xương - Khớp | 2 | 20 | 20 | 60 | HCYH1233 | | | 3 |
| 23. | HCHU1212 | Hệ tiết niệu | 2 | 22.5 | 15 | 62.5 | HCYH1233 | | | 3 |
| 24. | HCHT1212 | Hệ tiêu hóa | 2 | 20 | 20 | 60 | HCYH1233 | | | 3 |
| 25. | HCDT1212 | Dịch tễ học | 2 | 15 | 30 | 55 | HCYH1233 | | | 4 |
| 26. | HSDD1212 | Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và sau sinh | 2 | 15 | 30 | 55 | | | | 4 |
| 27. | HCHS1213 | Hệ nội tiết - Sinh sản | 3 | 37.5 | 15 | 97.5 | HCYH1233 | | | 4 |
| 28. | HCHN1212 | Hệ thần kinh | 2 | 25 | 10 | 65 | | | | 4 |
| 29. | HCPP1212 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 15 | 30 | 55 | | | | 5 |
| 30. | HSSK1213 | Sức khỏe nghề nghiệp - Truyền thông giáo dục nâng cao sức khỏe | 3 | 30 | 30 | 90 | | | | 6 |
| 31. | HCTC1213 | Tính chuyên nghiệp | 3 | 45 | 0 | 55 | | | | 6 |
| 2.2 | Học phần tự chọn: 2 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần) (1,5%) | | | | | | | | | |
| 32. | HCKS1312 | Kiểm soát nhiễm khuẩn | 2 | 15 | 30 | 55 | | HCYH1233, HSCS1414, HSCO1414 | | 7 |
| 33. | HSTH1312 | Tin học ứng dụng | 2 | 15 | 30 | 55 | | | | 7 |
| 34. | HCTC1312 | Tổ chức & Quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia - Dân số | 2 | 30 | 0 | 70 | | | | 7 |

| TT | Mã học phần/modul e | Tên học phần | Tổng số tín chỉ (%) | Số giờ tín chỉ | | | Mã HP học trước | Mã HP tiên quyết | Mã HP song hành | Kỳ học |
|--|---------------------|---|---------------------|----------------|-----------|--------|-----------------|---------------------------|-----------------|--------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | | | | |
| III Khối kiến thức chuyên ngành: 63 tín chỉ (45,66%) | | | | | | | | | | |
| 3.1 Học phần bắt buộc: 55 tín chỉ | | | | | | | | | | |
| 35. | HSDD1412 | Điều dưỡng cơ bản | 2 | 0 | 60 | 40 | | | | 3 |
| 36. | HSHL1413 | Huấn luyện kỹ năng Hộ sinh | 3 | 0 | 90 | 60 | | | HSDD1412 | 3 |
| 37. | HSCS1414 | Chăm sóc phụ nữ trước sinh | 4 | 30 | 60 | 110 | | HSHL1413 | | 4 |
| 38. | HSQL1413 | Quản lý hộ sinh | 3 | 30 | 30 | 90 | | | | 4 |
| 39. | HSCO1414 | Chăm sóc phụ nữ chuyển dạ | 4 | 30 | 60 | 110 | | HSCS1414 | | 5 |
| 40. | HSCC1414 | Chăm sóc sau sinh | 4 | 30 | 60 | 110 | | | HSCO1414 | 5 |
| 41. | HSCS1412 | Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng | 2 | 0 | 60 | 40 | | HSHL1413 | | 5 |
| 42. | HSBH1412 | Bệnh học | 2 | 15 | 30 | 55 | | HSHL1413 | | 6 |
| 43. | HSHS1312 | Hồi sức cấp cứu | 2 | 15 | 30 | 55 | | | | 6 |
| 44. | HSPK1414 | Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh | 4 | 30 | 60 | 110 | | HSHL1413 | | 6 |
| 45. | HSSK1413 | Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên | 3 | 15 | 60 | 75 | | HSHL1413 | | 6 |
| 46. | HSTH1414 | Thực hành sản phụ khoa I | 4 | 0 | 120 | 80 | | HSCC1414 HSPK1414 | | 6 |
| 47. | HSDS1414 | Dân số - KHHGD | 4 | 30 | 60 | 110 | | | | 7 |
| 48. | HSSK1412 | Sức khỏe tâm thần phụ nữ thời kỳ sinh sản | 2 | 15 | 30 | 55 | | HSCO1414 | | 7 |
| 49. | HSCB1414 | Các bệnh lây truyền từ mẹ sang con | 4 | 30 | 60 | 110 | | HCVH1233 | | 8 |
| 50. | HSCU1414 | Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi | 4 | 15 | 90 | 95 | | HSDD1412, HSCC1414 | | 8 |
| 51. | HSTH1424 | Thực hành sản phụ khoa 2 | 4 | 0 | 120 | 80 | | HSTH1414 | | 8 |
| 3.2 Học phần tự chọn: chọn 8 tín chỉ trong các học phần | | | | | | | | | | |
| 52. | HSCS1512 | Chăm sóc giảm nhẹ | 2 | 15 | 30 | 55 | | HSDD1412 | | 7 |
| 53. | HSCO1512 | Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa | 2 | 15 | 30 | 55 | | HSHL1413 | | 7 |
| 54. | HSDD1512 | Dinh dưỡng tiết chế | 2 | 15 | 30 | 55 | | | | 7 |
| 55. | HSDD1512 | Điều dưỡng hộ gia đình | 2 | 15 | 30 | 55 | | HSDD1412 | | 7 |
| 56. | HSPH1512 | Phục hồi chức năng | 2 | 15 | 30 | 55 | | HSHL1413 | | 7 |
| 57. | HSVS1512 | Vô sinh | 2 | 15 | 30 | 55 | | HSHL1413 | | 7 |
| 58. | HSYH1512 | Y học cổ truyền | 2 | 15 | 30 | 55 | | | | 7 |
| IV Tốt nghiệp: 4 tín chỉ (2,9%) | | | | | | | | | | |
| 59. | HSTT1614 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 120 | 80 | | Tất cả HP có tính điểm TL | | 8 |

Tổng số 136 tín chỉ không bao gồm các học phần: Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Giáo dục thể chất.

VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping)

| □ Các học phần chung / Điều kiện | | □ Khoa học cơ bản / Lý luận chính trị □ Khối kiến thức cơ sở ngành | | □ Khối kiến thức chuyên ngành Hộ □ Các học phần tự chọn | | □ Khóa luận tốt nghiệp / Thực tập TN | |
|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------|--|-----------------------------|---|--|
| Năm 1 | | Năm 2 | | Năm 3 | | Năm 4 | |
| Học kỳ 1 | | Học kỳ 3 | | Học kỳ 5 | | Học kỳ 7 | |
| Giáo dục thể chất 1 | 2 TC | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 TC | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 TC | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 TC |
| Khoa học cơ bản | 3 TC | Tiếng Anh 3 | 2 TC | Tiếng Anh 5 | 2 TC | Dân số - KHHGD | 4 TC |
| Tiếng Anh 1 | 2 TC | Hệ Da - Cơ - Xương - Khớp | 2 TC | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 TC | Sức khỏe tâm thần phụ nữ... | 2 TC |
| Triết học Mác Lênin | 3 TC | Hệ tiết niệu | 2 TC | Chăm sóc phụ nữ chuyên dạ | 4 TC | Học phần tự chọn cơ sở ngành (chọn 1 trong 3) | 2 TC |
| Y học cơ sở 1 | 4 TC | Hệ tiêu hóa | 2 TC | Chăm sóc sau sinh | 4 TC | Học phần tự chọn chuyên ngành (tổng 8 TC cho kỳ 7&8) | |
| Y học cơ sở 2 | 5 TC | Điều dưỡng cơ bản | 2 TC | Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng | 2 TC | | |
| | Tổng cộng HK1: 19 TC | Huấn luyện kỹ năng Hộ sinh | 3 TC | | Tổng cộng HK5: 16 TC | | Tổng cố định HK7: 10 TC + tự chọn |
| Học kỳ 2 | | Học kỳ 4 | | Học kỳ 6 | | Học kỳ 8 | |
| Giáo dục quốc phòng - An ninh | 8 TC | Tiếng Anh 4 | 2 TC | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 TC | Các bệnh lây truyền từ mẹ sang con | 4 TC |
| Giáo dục thể chất 2 | 1 TC | Dịch tễ học | 2 TC | Sức khỏe nghề nghiệp - Truyền thông | 3 TC | Chăm sóc sức khỏe trẻ em... | 4 TC |
| Pháp luật đại cương | 2 TC | Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và sau sinh | 2 TC | Tính chuyên nghiệp | 3 TC | Thực hành sản phụ khoa 2 | 4 TC |
| Tiếng Anh 2 | 2 TC | Hệ nội tiết - Sinh sản | 3 TC | Bệnh học | 2 TC | Thực tập tốt nghiệp | 4 TC |
| Tin học | 2 TC | Hệ thần kinh | 2 TC | Hỏi sức cấp cứu | 2 TC | | |
| Hệ hô hấp | 2 TC | Chăm sóc phụ nữ trước sinh | 4 TC | Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh | 4 TC | | |
| Hệ tim mạch | 2 TC | Quản lý hộ sinh | 3 TC | Sức khỏe sinh sản vị thành niên | 3 TC | | |
| Y học cơ sở 3 | 3 TC | | | Thực hành sản phụ khoa 1 | 4 TC | | |
| | Tổng cộng HK2: 22 TC | | Tổng cộng HK4: 18 TC | | Tổng cộng HK6: 23 TC | | Tổng cộng HK8: 16 TC (chưa tự chọn) |

VIII. Mức độ đóng góp của các học phần/module vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| TT | Mã HP/ Module | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | | |
|----|------------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|--------|--------|--------|--------|
| | | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 |
| 1 | HCGD1012 | H | | M | | | | | | | | M | M | M |
| 2 | HSKH1013 | | | M | | | | | | | | M | M | M |
| 3 | HCTA1012 | | M | | | | | | | M | | M | M | M |
| 4 | HCTH1013 | H | | M | | | | | | | | M | M | M |
| 5 | HCGD1018 | H | | M | | | | | | | | M | M | M |
| 6 | HCGD1021 | H | | | | | | | | | | H | H | H |
| 7 | HCPL1012 | | H | | | | | | | | | H | H | H |
| 8 | HCTA1022 | | M | | | | | | | M | | M | M | M |
| 9 | HCTO1012 | H | | M | | | | | | | | M | M | M |
| 10 | HCKT1012 | | | | | | | M | M | M | | M | M | M |
| 11 | HCTA1032 | | M | | | | | | | | | M | M | M |
| 12 | HCTA1042 | | M | | | | | | | | | M | M | M |

| TT | Mã HP/ Module | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | | |
|----|------------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|--------|--------|--------|--------|
| | | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 |
| 13 | HCCN1012 | | M | | | | | H | M | | H | M | H | M |
| 14 | HSTA1052 | | M | | | | | | | M | | M | H | M |
| 15 | HCLS1012 | | H | | | | | H | M | M | | M | H | M |
| 16 | HCTT1012 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 17 | HCYH1214 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 18 | HCYH1225 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 19 | HCHO1212 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 20 | HCHA1212 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 21 | HCYH1233 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 22 | HCHC1212 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 23 | HCHU1212 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 24 | HCHT1212 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 25 | HCDD1212 | | H | | | | | M | M | | | M | M | M |
| 26 | HSDD1212 | | | | | | | | M | | | M | M | M |
| 27 | HCHS1213 | | | | | | | | M | | | M | M | M |
| 28 | HCHN1212 | M | | | | | | | M | | | M | H | M |
| 29 | HCPP1212 | | M | | | | | M | M | | M | M | M | M |
| 30 | HSSK1213 | M | M | H | | | | H | M | | | M | M | M |
| 31 | HCTC1213 | | M | | M | | | H | H | | | M | M | M |
| 32 | HCKS1312 | M | | | | H | | M | | | | M | M | M |
| 33 | HSTH1312 | | | | M | M | | M | H | | | M | M | M |
| 34 | HCTC1312 | | | | M | | | | M | | | M | M | M |
| 35 | HSDD1412 | | | | M | | | | H | | | M | M | M |
| 36 | HSHL1413 | | H | M | M | M | | M | M | | | M | M | M |
| 37 | HSCS1414 | | H | M | M | M | | M | M | | | M | M | M |
| 38 | HSQL1413 | | H | | M | M | | | M | | | M | M | M |
| 39 | HSCO1414 | | H | | M | M | | | M | | | M | M | M |
| 40 | HSCC1414 | | H | M | M | M | | M | M | | | M | M | M |
| 41 | HSCS1412 | | H | M | M | | | | M | | | M | M | M |
| 42 | HSBH1412 | | H | M | M | M | | | M | | | M | M | M |
| 43 | HSHS1312 | | H | M | M | M | | | M | | | M | M | M |

| TT | Mã HP/ Module | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | | |
|----|------------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|--------|--------|--------|--------|
| | | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 |
| 44 | HSPK1414 | | H | M | M | | | | M | | | M | M | M |
| 45 | HSSK1413 | | H | M | H | H | | M | M | | | M | M | M |
| 46 | HSTH1414 | | H | M | H | H | | | M | | | M | M | M |
| 47 | HSDS1414 | | M | M | M | | H | | M | | | M | M | M |
| 48 | HSSK1412 | | | M | | | H | | M | | | M | M | |
| 49 | HSCB1414 | | H | | H | M | | | M | | | M | M | M |
| 50 | HSCU1414 | | H | | H | | | | M | | | M | M | M |
| 51 | HSTH1424 | M | H | M | H | H | M | H | H | M | M | H | H | H |
| 52 | HSCS1512 | | H | | H | | | | | | | M | M | M |
| 53 | HSCO1512 | | M | | | | | M | M | | H | M | M | M |
| 54 | HSDD1512 | M | M | M | | | | | | | | | | |
| 55 | HSĐD1512 | | M | | M | | | | M | | | M | M | M |
| 56 | HSPH1512 | | M | M | M | M | | M | M | | | M | M | M |
| 57 | HSVS1512 | | M | M | | | | H | H | | | | | H |
| 58 | HSYH1512 | | M | M | | | H | | | | | | | H |
| 59 | HSTT1614 | M | M | H | M | M | M | H | L | L | M | M | M | M |

Mức độ đóng góp: L: Low = thấp; M: Medium = trung bình; H: High = mức cao

IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| | | Phương pháp Dạy - Học | | | |
|---|--------|-----------------------|----------------|---------|--------------------------|
| | | Thuyết trình | Thảo luận nhóm | Làm mẫu | Thực hành theo bảng kiểm |
| Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | PLO 1 | x | x | | |
| | PLO 2 | x | x | | |
| | PLO 3 | x | x | | |
| | PLO 4 | x | | x | x |
| | PLO 5 | x | | x | x |
| | PLO 6 | x | | x | x |
| | PLO 7 | x | | x | x |
| | PLO 8 | x | | x | x |
| | PLO 9 | x | | x | x |
| | PLO 10 | x | | | |
| | PLO 11 | x | | | |
| | PLO 12 | x | | | |

X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

1. Hình thức, nội dung đánh giá

| Đánh giá | Nội dung đánh giá | Trọng số (%) |
|--|---|--------------|
| Chuyên cần | *Nội dung đánh giá: 1. Điểm danh có mặt trên lớp 2. Thực hiện chỉ tiêu thực hành 3. Hoàn thành bài tập cá nhân | 10% |
| Thường xuyên | * Nội dung: Kiểm tra kiến thức. * Công cụ: Bộ câu hỏi MCQ, chấm KHCS, câu hỏi tình huống. * Thời điểm: khi học được 1/2 và/hoặc 2/3 số tiết học phần. * Số lần: 01/02 lần đánh giá (theo số TC của HP, theo quy định của trường). | 10% |
| Giữa học phần | * Nội dung: Kiểm tra kiến thức (với HP không có thực hành)/kỹ năng (với HP có thực hành). * Công cụ: Bộ câu hỏi MCQ, câu hỏi tự luận, câu hỏi tình huống, vấn đáp, bảng kiểm. chấm CTLS * Thời điểm: Khi học được 2/3 số tiết học phần, hoặc cuối các bài thực hành (với học phần thực hành). * Số lần: 01 lần đánh giá. | 30% |
| Kết thúc học phần lý thuyết | Tự luận * Nội dung: Kiểm tra kiến thức. * Công cụ: Bộ câu hỏi MCQ, câu hỏi tình huống, * Thời điểm: Khi học hết chương trình. * Số lần: 01 lần đánh giá. | 20% |
| Kết thúc học phần thực hành (với các HP chuyên ngành có thực hành) | * Nội dung: Kiểm tra kỹ năng. * Công cụ: Hỏi KHCS, OSCE. * Thời điểm: Khi học kết thúc thực hành * Số lần: 01 lần đánh giá. | 30% |

2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Đánh giá | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | | |
|----------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| Báo cáo cá nhân/nhóm | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Chỉ tiêu thực hành | | | | | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Tự luận | x | x | x | x | x | | | | | | | | |
| Trắc nghiệm trên máy | x | x | x | x | x | | | | | | | | |
| OSPE | | | | | | x | x | x | x | x | x | x | x |

XI. Đối sánh (Benchmarking)

1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước¹

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong và ngoài nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT:

| Mô tả | Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định | | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | | Mc Master University (Canada) | | Trường ĐHYD | |
|------------------------|------------------------------------|------------|---|------------|-------------------------------|------------|--------------------|------------|
| | Tín chỉ | Tỉ lệ (%) | Tín chỉ | Tỉ lệ (%) | Tín chỉ | Tỉ lệ (%) | Tín chỉ | Tỉ lệ (%) |
| Kiến thức cơ bản | 25 | | 26 | | 3 | | | |
| Kiến thức chuyên ngành | 103 | | 90 | | 132 | | 96 | |
| Tự chọn | 12 | | 7 | | 3 | | 4 | |
| Tốt nghiệp | Có | | Có | | Không có | | Thực tế tốt nghiệp | |
| Tổng | | 100 | | 100 | | 100 | | 100 |

2. Đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan

Kết quả khảo sát các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh làm căn cứ xây dựng/cải thiện chất lượng CTĐT:

| Các bên liên quan | Kết quả khảo sát | Nội dung xây dựng/cải thiện CTĐT |
|-------------------|-----------------------------------|--|
| Giảng viên | Đồng ý khung chương trình đào tạo | Giảm tải một số nội dung lý thuyết khó, dài trong bài học phù hợp với chương trình đào tạo hộ sinh |
| Sinh viên | Đồng ý khung chương trình đào tạo | Tăng thời gian thực hành tại bệnh viện Thực tập trên mô hình, trên bệnh nhân nhiều hơn. |

XII. Mô tả tóm tắt các học phần/module thuộc chương trình đào tạo²

1. Giáo dục thể chất 1

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần giáo dục thể chất 1 bao gồm 02 tín chỉ thực hành, thuộc khối kiến thức các học phần khoa học cơ bản, được giảng dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất, gồm 02 môn thể thao đó là Nhảy cao và Bóng chuyền nhằm đáp ứng CDR 2, 11, 12, 13

¹ Đối sánh với ít nhất 03 CTĐT trong nước và 01 CTĐT nước ngoài

² Mô tả lần lượt nội dung các học phần/module theo cấu trúc CTĐT (Curriculum Structure)

trong chuẩn đầu ra chương trình Hộ sinh. Do vậy học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về các kỹ thuật của môn Nhảy cao và các kỹ thuật của môn Bóng chuyền. Giúp sinh viên có khả năng vận dụng động tác kỹ thuật, chiến thuật và một số luật của môn Nhảy cao, môn Bóng chuyền vào tập luyện và thi đấu nhằm nâng cao thể chất, tính linh hoạt cũng như lòng dũng cảm cho sinh viên.

2. Khoa học cơ bản

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Module Khoa học cơ bản bao gồm 03 tín chỉ (trong đó có 02 tín chỉ lý thuyết và 01 tín chỉ thực hành) được giảng dạy ở học kỳ II cho đối tượng cử nhân Hộ sinh nhằm đáp ứng CĐR 2,7,8,9,11,12,13 trong chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Hộ sinh. Module cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản nhất của di truyền y học, lý sinh y học, hóa học ứng dụng trong y học nhằm giải thích kiến thức cho các học phần liên quan như hóa sinh, vệ sinh dịch tễ, vi sinh, sinh lý bệnh Là cơ sở để phục vụ và giải thích cho các quá trình biến đổi chất trong cơ thể, các quá trình trong tự nhiên có liên quan đến dinh dưỡng, tạo cơ sở để sinh viên học tiếp các module Y học cơ sở và lâm sàng. Module KHCB bao gồm các nội dung: đặc điểm bộ NST của người; đột biến nhiễm sắc thể và bệnh học NST; các quy luật di truyền, phân lý sinh y học, hoá học sử dụng các kiến thức và quy luật vật lý, hoá học để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực của các quá trình sống, giải thích cho các quá trình biến đổi chất trong cơ thể, nghiên cứu ảnh hưởng, tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể và ứng dụng trong các kỹ thuật y học hiện đại trên lâm sàng. Nội dung của module là những kiến thức cơ bản tạo nền tảng cơ sở khoa học giúp người học giải thích được các phát triển bất thường, hỗ trợ công tác tư vấn dự phòng, chẩn đoán và điều trị,

3. Tiếng Anh 1

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng 1 thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức ngữ pháp cơ bản về đại từ, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu, so sánh, thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn; và từ vựng cơ bản về các bộ phận trên cơ thể người, các phòng-khoa trong bệnh viện, những thiết bị y tế cơ bản, các từ mô tả dấu hiệu, triệu chứng bệnh thường gặp; luyện tập các kỹ năng nghe-nói-đọc-viết. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, làm việc nhóm, cặp. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm kiểm tra trắc nghiệm và tự luận.

Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2,9, 11,12, 13 ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo.

4. Triết học Mác - Lênin

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần Triết học Mác - Lênin thuộc học phần kiến thức cơ bản bắt buộc có 3 tín chỉ. Là học phần tiên quyết cho học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin,

Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần gồm 3 Chương: chương I trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội ; Chương II trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề cơ bản về vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương III trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người. Học phần nhằm đáp ứng CĐR 1 ; CĐR 3; CĐR 11 ; CĐR 12; CĐR 13.

5. Giáo Dục quốc phòng – An ninh

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần:

Học phần I: Đường lối quân sự của Đảng

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

Học phần II: Công tác quốc phòng, an ninh

Học phần gồm những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

6. Giáo dục thể chất 2

- Số tín chỉ: 01

- Mô tả học phần: Học phần giáo dục thể chất 2 bao gồm 01 tín chỉ thực hành, thuộc khối kiến thức các học phần khoa học cơ bản, được giảng dạy ở học kỳ 2 năm thứ nhất. Môn học ở học phần này là môn Bóng rổ do vậy học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về các kỹ thuật của môn Bóng rổ. Giúp sinh viên có khả năng vận dụng động tác kỹ thuật, chiến thuật và một số luật của môn Bóng rổ vào tập luyện và thi đấu nhằm nâng cao thể chất, tính linh hoạt cũng như lòng dũng cảm cho sinh viên.

7. Pháp luật đại cương

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Pháp luật đại cương thuộc học phần cơ bản bắt buộc, được giảng dạy ở năm thứ 1, 2, 3. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, đặc biệt là hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cơ bản như luật hiến pháp, luật hành chính, luật dân sự, luật hình sự, luật hôn nhân và gia đình, luật phòng chống tham nhũng. Qua đó trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của hệ thống pháp luật Việt Nam, nâng cao ý thức thượng tôn pháp luật cũng như vận dụng kiến thức pháp luật trong quá trình thực hiện pháp luật và xây dựng pháp luật. Học phần nhằm đáp ứng CĐR 1; CĐR 3; CĐR 11; CĐR 12, CĐR 13.

8. Học phần: Tiếng Anh 2

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Tiếng anh 1

- Mô tả học phần: Học phần/module 02 thuộc chương trình đào tạo dành cho hệ đào tạo ngành Hộ sinh được dạy - học ở kỳ học 02, năm thứ 01 của CTĐT với số lượng 02 tín chỉ trong thời gian 18 tuần. Học phần này giúp sinh viên nâng cao các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết với số lượng 04 bài trong giáo trình English in Medicine 2. Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp các từ vựng liên quan đến các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực Y học dự phòng như Hệ tạo máu và miễn dịch, hệ tim mạch, hô hấp, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm, cùng với việc giới thiệu các cấu trúc-ngữ pháp như câu điều kiện loại 0 và 1, mệnh đề quan hệ, cấu trúc với can/ could và should/ must, các cụm động động từ chỉ mục đích của hành động. Thông qua các bài học và các tình huống giao tiếp trong lĩnh vực y học, sinh viên được trau dồi và nâng cao các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết mang tính thực tiễn trong đời sống và trong hoạt động nghề nghiệp.

Các phương pháp dạy - học chủ yếu là làm việc theo cặp, nhóm, đóng vai và thuyết trình. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: vấn đáp, tự luận, MCQ. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra 02,9, 11, 12, 13 ở mức độ thấp (PLO) ở của chương trình đào tạo.

9. Tin học

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tin học đại cương bao gồm 2 tín chỉ thực hành thuộc khối kiến thức các học phần khoa học cơ bản được giảng dạy ở năm thứ nhất nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2,7,8,10,11,12,13 của chương trình đào tạo Hộ sinh. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về máy tính cơ bản. Giúp sinh viên có khả năng sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản như: các thao tác trên máy tính, hệ điều hành, các phần mềm ứng dụng Microsoft Office (Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint), mạng máy tính và mạng Internet. Ngoài ra, học phần này giúp cho sinh viên có khả năng sử dụng máy tính làm công cụ học tập và khai thác lợi ích và tài nguyên của mạng Internet trong sưu tầm tài liệu học tập.

10. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

- Mô tả học phần: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc khối kiến thức cơ bản, được giảng dạy ở học kỳ I, II năm thứ hai. Là học phần tiên quyết cho học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu môn học như hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Học phần nhằm đáp ứng CĐR 1; CĐR 3; CĐR 11; CĐR 12; CĐR 13.

11. Tiếng Anh 3

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Tiếng anh 2

Học phần Ngoại Ngữ 3 thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các cấu trúc ngữ pháp cơ bản về thì tương lai gần, câu bị động, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, động từ tình thái (should, must, have to) và các thuật ngữ trong chuyên ngành Y về một số hệ cơ quan như hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ cơ xương khớp, hệ da với số lượng 4 bài trong giáo trình English in Medicine 2. Thông qua các bài học và các tình huống khám chữa bệnh thực tế, sinh viên được thực hành các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết mang tính thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình và thảo luận nhóm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm vấn đáp, trắc nghiệm – tự luận. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2,9, 11,12,13 (PLO) ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo.

12. Tiếng Anh 4

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Tiếng anh 3

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 04 thuộc chương trình đào tạo Đại học Hộ sinh, được dạy - học ở kỳ học 04, năm thứ hai của CTĐT với số lượng 02 tín chỉ trong thời gian 18 tuần. Học phần này giúp sinh viên thực hành các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết với số lượng 04 bài trong giáo trình English in Medicine 2 (Bộ môn Ngoại Ngữ biên soạn). Học phần Tiếng Anh 4 cung cấp thuật ngữ chuyên ngành Y, các gốc từ, tiền tố và hậu tố liên quan đến các hệ cơ quan như hệ nội tiết, hệ sinh sản nữ, hệ sinh sản nam, và hệ thần kinh, và các cấu trúc-ngữ pháp liên quan đến thì tương lai đơn, thì tương lai gần, danh động từ, động từ nguyên mẫu có TO, thì quá khứ hoàn thành. Thông qua các bài

học và các tình huống giao tiếp cụ thể trong học phần, sinh viên được thực hành các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết mang tính thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp.

Các phương pháp dạy - học chủ yếu là làm việc theo cặp, nhóm, đóng vai và thuyết trình. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ và thi KTHP. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra (PLO) 02, 9,11,12,13, ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo.

13. Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin.

- Mô tả học phần: Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học là học phần bắt buộc được giảng dạy ở năm thứ 2,3. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (Quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp, trong thời kỳ quá độ lên CNXH, Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH, Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Học phần nhằm đáp ứng CĐR 1; CĐR 3; CĐR 11; CĐR 12; CĐR 13.

14. Tiếng Anh 5

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Tiếng anh 4

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 05 thuộc chương trình đào tạo đại học chuyên ngành Hộ sinh, được dạy - học ở kỳ học 05, năm thứ 03 của CTĐT với số lượng 02 tín chỉ trong thời gian 18 tuần. Học phần này giúp sinh viên thực hành các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết với số lượng 04 bài trong giáo trình English For Midwifery. Học phần Tiếng Anh 5 cung cấp các từ vựng liên quan đến các vấn đề cơ bản thuộc chuyên ngành Hộ sinh như vai trò chức năng của người Hộ sinh, từ vựng liên quan tới chăm sóc sản phụ trước sinh, sau sinh, chăm sóc trẻ sơ sinh ... và cấu trúc ngữ pháp liên quan đến tư vấn và hướng dẫn sản phụ và người nhà của sản phụ trong các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho sản phụ và trẻ sơ sinh. Thông qua các bài học và các tình huống quen thuộc hàng ngày trong lĩnh vực Hộ sinh như trước sinh, sau sinh và chăm sóc trẻ sơ sinh, sinh viên được thực hành các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết mang tính thực tiễn trong đời sống và trong hoạt động nghề nghiệp.

Các phương pháp dạy - học chủ yếu là làm việc theo cặp, nhóm, đóng vai và thuyết trình. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm MCQ, tự luận, vấn đáp. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 07, 09 ở mức độ trung bình và 12 (PLO) ở mức độ cao của chương trình đào tạo.

15. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Triết học, Kinh tế chính trị, CNXHKKH

- Mô tả học phần: Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc học phần bắt buộc được giảng dạy ở học kỳ 1, 2 năm thứ 3. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam; quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - nay). Qua đó khẳng định những thành công và vấn đề còn hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã được học vào thực tiễn công tác. Học phần nhằm đáp ứng CĐR 1; CĐR3; CĐR 11; CĐR 12; CĐR 13.

16. Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác- Lênin, Kinh tế chính trị Mác- Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử ĐCS Việt Nam

- Mô tả học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc, được giảng dạy ở học kỳ II năm thứ 4 nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Nội dung của môn học gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa việc học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Học phần nhằm đáp ứng CĐR 1; CĐR 3; CĐR 11; CĐR 12; CĐR 13.

17. Y học cơ sở 1

- Số tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Module Y học cơ sở 1 có 4 tín chỉ (2/2), được dạy- học ở học kì 1 năm 1 trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Hộ sinh. Học phần này không yêu cầu môn học tiên quyết. Module Y học cơ sở 1 mô tả cấu trúc đại thể và vi thể bình thường và bất thường của các tế bào, mô, 8 hệ cơ quan trong cơ thể, giải thích sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của các mô trong cơ thể người. Từ đó, sinh viên có thể giải thích được các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng của một số bệnh lý của các cơ quan thường gặp; giải

thích được cơ sở của các liệu pháp chăm sóc và dự phòng một số bệnh lý các cơ quan thường gặp, tạo nền tảng cho các năm học tập lâm sàng và thực hành nghề nghiệp. Quá trình học module này giúp sinh viên hình thành kỹ năng tự học và học suốt đời.

Nội dung của module nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2,7, 8, 11, 12, 13 của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Hộ sinh. Điều kiện để học module hô hấp là sinh viên cần được học trước các module Khoa học cơ bản, Y cơ sở 1, Y cơ sở 2, Y cơ sở 3, Module tim mạch.

18. Y học cơ sở 2

- Số tín chỉ: 05

- Mô tả học phần: Module Y học cơ sở 2 gồm 5 tín chỉ, được dạy học ở học kỳ 3 năm thứ hai của Chương đào tạo hộ sinh. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR2, CĐR7, CĐR8, CĐR11, CĐR12, CĐR13 của Chương trình đào tạo ngành Hộ sinh về vận dụng những kiến thức Y Dược học cơ sở trong cung cấp các dịch vụ y tế cho chăm sóc và dự phòng một số bệnh thường gặp ở phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng, đồng thời phân tích được một số xét nghiệm cơ bản giúp cho việc theo dõi và chăm sóc bệnh nhân. Module Y cơ sở 2 là sự lồng ghép tích hợp của các kiến thức Y học cơ sở với lâm sàng giúp sinh viên vận dụng được những hiểu biết qui luật chung của hoạt động và điều hòa hoạt động bình thường ở mức tế bào, các cơ quan trong duy trì hằng tính nội môi để giải thích những rối loạn chuyển hóa ở mức tế bào, cơ quan: rối loạn nước - điện giải, rối loạn thăng bằng acid-base, rối loạn thân nhiệt. Trên cơ sở đó, có thể giải thích được cơ chế tác dụng của thuốc và một số yếu tố ảnh hưởng đến dược lực học của thuốc trên phụ nữ và trẻ em. Đồng thời người học thực hiện được kỹ năng: đọc, viết đúng tên thuốc theo danh pháp quốc tế. Giúp sinh viên hình thành tính tự chủ, chịu trách nhiệm trong học tập và thực hành nghề sau này, giúp sinh viên học tập suốt đời.

19. Hệ hô hấp

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Module Hô hấp là một trong các module hệ thống cơ quan được bố trí giảng dạy vào học kì 2 năm 1 trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Hộ sinh. Module Hô hấp mô tả cấu trúc, chức năng của hệ hô hấp, giải thích cơ chế hoạt động bình thường cùng mối liên hệ với các cơ quan khác trong cơ thể. Từ đó, sinh viên có thể giải thích được các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng của một số bệnh lý hô hấp thường gặp, thấy được mối liên hệ về chức năng giữa hệ hô hấp với hệ tim mạch và các hệ cơ quan khác; giải thích được cơ sở của các liệu pháp chăm sóc và dự phòng một số bệnh lý hô hấp thường gặp, tạo nền tảng cho các năm học tập lâm sàng và thực hành nghề nghiệp. Quá trình học module này giúp sinh viên hình thành kỹ năng tự học và học suốt đời.

Nội dung của module nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2, 7, 8, 11, 12, 13 của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Hộ sinh. Điều kiện để học module hô hấp là sinh viên cần được học trước các module Khoa học cơ bản, Y cơ sở 1, Y cơ sở 2, Y cơ sở 3, Module tim mạch.

20. Hệ tim mạch

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Module tim mạch là một trong các module hệ cơ quan thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Module được giảng dạy vào năm 1 của chương trình hộ sinh. Nội dung của module gồm các bài giảng cung cấp các kiến thức về cấu trúc, chức năng bình thường và điều hòa chức năng của hệ thống tuần hoàn. Dựa trên những kiến thức này sẽ giúp sinh viên giải thích được cơ chế bệnh sinh một số biểu hiện lâm sàng, cận lâm sàng và nguyên tắc chăm sóc, điều trị dự phòng một số bệnh tim mạch phổ biến ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản và trẻ sơ sinh. Bên cạnh đó, sau khi học xong module sinh viên cũng thực hiện được kỹ năng làm việc nhóm, ghi điện tâm đồ.

Nội dung của module nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2,7,8,11,12,13 của ngành hộ sinh. Điều kiện để học module tim mạch là sinh viên đã học trước các module y cơ sở 1, y cơ sở 2, y cơ sở 3.

21. Y học cơ sở 3

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Module Y học cơ sở 3 là module bắt buộc, có 3 tín chỉ, được giảng dạy ở học kỳ 2 của chương trình đào tạo ngành hộ sinh. Module giới thiệu các cơ quan và tế bào tham gia đáp ứng miễn dịch, hệ thống miễn dịch không đặc hiệu và miễn dịch đặc hiệu, cách thức cơ thể phản ứng lại các yếu tố có hại thông qua hoạt động của hệ miễn dịch; cung cấp cho sinh viên kiến thức về một số cơ chế bệnh lý rối loạn miễn dịch thường gặp (quá mẫn, thiếu năng miễn dịch, bệnh tự miễn), đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu trúc, cơ chế gây bệnh của vi sinh vật và ký sinh trùng, nguyên lý, nguyên tắc các phương pháp chẩn đoán, điều trị và dự phòng, kiểm soát bệnh nhiễm trùng, nhiễm ký sinh trùng. Trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hiện và phân tích, diễn giải kết quả một số kỹ thuật xét nghiệm cơ bản về miễn dịch, vi sinh và ký sinh trùng cơ bản.

22. Hệ Da – Cơ – Xương khớp

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Y học cơ sở 1, Y học cơ sở 2, Y học cơ sở 3

- Mô tả học phần: Module Da- cơ xương khớp cung cấp cho sinh viên chương trình đào tạo hộ sinh trình độ đại học các kiến thức về cấu trúc và chức năng bình thường của hệ thống Da - cơ xương khớp cùng mạch máu, thần kinh chi phối. Những kiến thức này giúp sinh viên giải thích được một số biểu hiện bình thường và bệnh lý thường gặp trên lâm sàng cũng như cơ chế tác dụng của một số loại thuốc sử dụng để điều trị và cách chăm sóc một số bệnh của hệ thống Da – Cơ xương khớp. Phần thực hành cung cấp cho sinh viên những hình ảnh bình thường và bệnh lý hệ thống Da – Cơ xương khớp minh họa cho phần lý thuyết. Phương pháp giảng dạy truyền thống kết hợp với Elearning, thảo luận nhóm và thực hành giúp sinh viên có được những kiến thức, tạo nền tảng cho việc tự học và tự nghiên cứu suốt đời.

Nội dung của Module nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2,7,8,11,12,13 của Chương trình đào tạo ngành y khoa.

23. Hệ tiết niệu

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Module hệ tiết niệu thuộc lĩnh vực cơ sở ngành được giảng dạy ở học kỳ 4 năm thứ hai cho sinh viên Cử nhân Hộ sinh. Module được giảng dạy nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân hộ sinh. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về hình thái, cấu trúc, chức năng của thận và đường dẫn niệu, giải thích cơ chế hoạt động bình thường cùng mối liên hệ với các cơ quan khác trong cơ thể, nhận biết được các dạng bào chế và đặc điểm tác dụng của một số thuốc dùng trong bệnh lý hệ tiết niệu. Từ đó, sinh viên có thể giải thích được biểu hiện bệnh lý của một số bệnh thường gặp trong hệ tiết niệu, giải thích được nguyên lý một số kỹ thuật, thủ thuật, đọc được các kết quả xét nghiệm thông thường và vận dụng được hiểu biết về thuốc vào việc sử dụng thuốc an toàn cho bệnh nhân.

24. Hệ tiêu hóa

- Số tín chỉ: 02

hóa (DIG 221) có 2 tín chỉ, được dạy-học ở học kì 1 năm 2 CTĐT BSYK. Điều kiện để học module tiêu hóa là sinh viên cần được học trước các module Khoa học cơ bản, Y cơ sở 1, Y cơ sở 2, Y cơ sở 3, Module huyết học, hô hấp, tim mạch. Phần lý thuyết 27,5 tiết được chia thành 6 bài học là Lịch sử nghiên cứu hệ tiêu hóa, Đại cương hệ tiêu hóa, cấu trúc đại thể và vi thể ống tiêu hóa, chức năng-rối loạn chức năng – một số kỹ thuật thăm dò ống tiêu hóa, cấu trúc chức năng tụy và các kỹ thuật thăm dò, cấu trúc – chức năng gan và các kỹ thuật thăm dò. Phần thực hành 2,5 tiết về đại thể ống và tuyến tiêu hóa. Module tiêu hóa cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các cơ quan trong cơ thể tham gia vào hệ tiêu hóa bao gồm cấu trúc và chức năng của các cơ quan đó trong vận động cơ học, tiêu hóa, hấp thu, bài tiết và bài xuất các chất. Từ đó, sinh viên có thể giải thích được một số biểu hiện lâm sàng, cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị một số bệnh lý thường gặp của hệ tiêu hóa, tạo nền tảng cho kỹ năng biện luận lâm sàng trong các năm học tiếp theo và hành nghề sau này. Nội dung của module nhằm đáp ứng CĐR2, CĐR7, CĐR8, CĐR11, CĐR12, CĐR13. Phương pháp kiểm tra kiến thức: bài RAEs, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần bằng MCQ. Bài thực hành kiểm tra bằng OSCE.

25. Dịch tễ học

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Dịch tễ là học phần bắt buộc, được giảng dạy vào học kỳ 4 của chương trình đào tạo Hộ sinh trình độ đại học. Học phần này gồm 1 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành. Phần lý thuyết sẽ cung cấp các nội dung kiến thức về dịch tễ học; dịch tễ học các bệnh lây, không lây; các nguyên lý và biện pháp phòng chống dịch bệnh thường gặp ở phụ nữ và trẻ em. Phần thực hành sẽ giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng xây dựng kế hoạch giám sát, tính toán một số số đo mắc bệnh, tử vong, lập kế hoạch tiêm chủng và điều tra xử lý dịch bệnh truyền nhiễm thường gặp ở phụ nữ và trẻ em.

Những nội dung này sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng để nâng cao năng lực bản thân, cập nhật kiến thức và phát triển kỹ năng trong thực hành nghề nghiệp của họ. Học phần Dịch tễ đáp ứng các chuẩn đầu ra 2,7,8,11,12,13 của chương trình đào tạo Hộ sinh đại học

26. Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và sau sinh

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Y cơ sở 2

- Mô tả học phần: Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vai trò của dinh dưỡng và an toàn thực phẩm đối với sức khỏe của bà mẹ mang thai và sau sinh. Đồng thời học phần này cũng trang bị cho người học về vai trò của các chất dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng của các loại thực phẩm thông dụng đối với sức khỏe và kiến thức về một số bệnh lý liên quan và phương pháp truyền thông dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và sau sinh. Song hành với lý thuyết là nội dung thực hành, phần này sẽ bồi dưỡng cho người học những kỹ năng quan trọng trong đánh giá và tính khẩu phần, xây dựng thực đơn cũng như lựa chọn thực phẩm an toàn cũng như chế biến bữa ăn cân đối, hợp lý cho bà mẹ mang thai và sau sinh.

27. Hệ nội tiết - sinh sản

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Module nội tiết – sinh sản thuộc lĩnh vực kiến thức cơ sở chuyên ngành. Module này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về cấu tạo, chức năng của hệ nội tiết, hệ sinh sản ở người bình thường, giúp sinh viên có thể giải thích được cơ chế hoạt động bình thường, một số biểu hiện bất thường thường gặp của hệ nội tiết, hệ sinh sản để nhận định và thực hiện chăm sóc, giải thích được nguyên lý một số kỹ thuật, thủ thuật điều dưỡng cơ bản, đọc được kết quả các xét nghiệm thông thường, sử dụng các kiến thức về thuốc để hướng dẫn và sử dụng thuốc an toàn cho bệnh nhân. Các kiến thức khi học module này cũng sẽ tạo nền tảng khoa học giúp sinh viên học tập chủ động các môn học trong các năm tiếp theo, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và hình thành một số kỹ năng mềm giúp cho quá trình tự học suốt đời.

28. Hệ thần kinh

- Số tín chỉ: 02

- Học phần tiên quyết: Khoa học cơ bản, Y học cơ sở 1, 2.

- Mô tả học phần: Module thần kinh sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về cấu trúc đại thể, vi thể và hoạt động chức năng của hệ thần kinh, sự phù hợp giữa cấu trúc và chức năng. Từ đó, giúp sinh viên giải thích được cơ chế bệnh sinh, cũng như cơ chế tác dụng của thuốc, đặc biệt là các tác dụng phụ của thuốc để có thái độ xử trí, nguyên tắc chăm sóc, tư vấn dự phòng một số triệu chứng, hội chứng thần kinh thường gặp.

Những nội dung này cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng giúp cho sinh viên tự học để học tập suốt đời và đáp ứng được chuẩn đầu ra 2,7,8,11,12,13 của ngành

điều dưỡng. Điều kiện để học module là sinh viên cần phải được học trước các module Y cơ sở 1,2,3.

29. Học phần: Phương pháp Nghiên cứu khoa học

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần bắt buộc, được giảng dạy vào học kỳ 2 của chương trình đào tạo Hộ sinh trình độ đại học. Học phần này giúp sinh viên có khả năng vận dụng được các kiến thức và phương pháp luận khoa học để cải thiện và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng. Học phần đáp ứng các chuẩn đầu ra 3, 7, 8, 9, 10,11,12,13 của chương trình đào tạo. Với 2 tín chỉ (01 lý thuyết và 01 thực hành), học phần sẽ cung cấp kiến thức và giúp cho sinh viên có cơ hội thực hành để xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học và sử dụng thông tin trong nghiên cứu khoa học để thực hành học lâm sàng và thực hành nghề nghiệp.

30. Sức khỏe nghề nghiệp – Truyền thông giáo dục nâng cao sức khỏe

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần Sức khỏe môi trường - Truyền thông giáo dục nâng cao sức khỏe được dạy/học vào kỳ 1 của năm thứ 3 cho đối tượng sinh viên ngành Cử nhân Hộ sinh. Học phần này bao gồm 3 tín chỉ: 2 lý thuyết và 1 thực hành nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các khoa học môi trường, sức khỏe nghề nghiệp và truyền thông giáo dục sức khỏe. Tăng cường các kỹ năng chăm sóc sức khỏe lao động, môi trường và hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe cho cá nhân cán bộ y tế và cộng đồng, đáp ứng được chuẩn năng lực của người Hộ sinh, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra 2,4,7,8,11,12,13. Những kiến thức và kỹ năng này rất cần thiết cho một cán bộ Hộ sinh tương lai, sẽ được áp dụng nhiều trong thực tế vị trí việc làm sau này của người CBYT. Học phần này góp phần xây dựng các năng lực cần thiết của Cử nhân Hộ sinh theo yêu cầu của Bộ Y tế.

31. Tính chuyên nghiệp

- Số tín chỉ: 03

- Học phần tiên quyết: 0

- Mô tả học phần: Tính chuyên nghiệp là học phần bắt buộc. Học phần Tính chuyên nghiệp cung cấp cho sinh viên hộ sinh các kiến thức cơ bản về các yếu tố kinh tế, văn hóa xã hội cũng như các phong tục tập quán ảnh hưởng đến sức khỏe và bệnh tật của bà mẹ và trẻ em. Từ đó giúp các cử nhân hộ sinh tương lai có thể hiểu được và vận dụng được các kiến thức đó để giao tiếp, làm việc và xử trí các tình huống trong chăm sóc sức khỏe với bà mẹ và trẻ em đến từ các vùng miền khác nhau được phù hợp; các kiến thức về các kỹ năng mềm như kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch, thuyết trình, làm việc nhóm, ra quyết định, tư duy phản biện và biện luận lâm sàng. Qua đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức về Tính chuyên nghiệp 2 để tự học, làm việc độc lập và phối hợp tốt với các bên liên quan trong thực hành nghề nghiệp. Những nội dung này sẽ giúp cho

sinh viên hộ sinh hoàn thiện năng lực bản thân và học tập suốt đời. Học phần Tính chuyên nghiệp 2 đáp ứng các chuẩn đầu ra 8, 11, 12, 13 của Chương trình đào tạo Hộ sinh trình độ đại học.

32. Kiểm soát nhiễm khuẩn

- Số tín chỉ: 2

- Học phần tiên quyết: Module 2. Y học cơ sở 1, Module Sản 1: Chăm sóc phụ nữ trước sinh, Module Sản 2: Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ

- Mô tả học phần: Học phần kiểm soát nhiễm khuẩn gồm 2 tín chỉ (01/01) thuộc khối kiến thức chuyên ngành hộ sinh được giảng dạy ở học kỳ 1 năm thứ 4. Học phần tiên quyết là học phần Vi sinh. Phần lý thuyết 1 tín chỉ được chia thành 7 bài, phần thực hành 1 tín chỉ được chia thành 6 chủ đề. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nhiễm khuẩn bệnh viện, kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện, phòng ngừa chuẩn. Đồng thời, trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong công tác kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện, kỹ năng phòng ngừa được các bệnh nhiễm quan trọng. Rèn tình chủ động, khả năng làm việc độc lập và phối hợp tốt với nhân viên y tế để triển khai các biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn tại bệnh viện, chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi và hoạt động kiểm soát nhiễm khuẩn. Học phần này đáp ứng CĐR 2, 4, 11, 12, 13 (mức độ trung bình). Phương pháp viết tự luận, case study, chấm kế hoạch chăm sóc, chỉ tiêu lâm sàng, kỹ thuật điều dưỡng, báo cáo nhóm, vấn đáp với bảng kiểm để lượng giá người học.

33. Tin học ứng dụng

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Đây là học phần tự chọn. Học phần Tin học ứng dụng thuộc khối kiến thức các học phần tự chọn ngành Hộ sinh. Học phần này giúp cho sinh viên thực hiện được các hoạt động nghiên cứu khoa học dựa trên bằng chứng để cải thiện và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản trong thống kê và sử dụng phần mềm Epi Data 3.1, SPSS 25. Đây là một trong các phần mềm thống kê được WHO khuyến cáo sử dụng, được ứng dụng rộng rãi trong khoa học xã hội và y tế với các nội dung cơ bản: cài đặt, tạo form nhập liệu, quản lý lưu trữ dữ liệu, chuyển đổi dữ liệu, phân tích dữ liệu cơ bản như phân tích thống kê mô tả, tạo các bảng dữ liệu, vẽ biểu đồ, so sánh và các ứng dụng cơ bản khác.

34. Tổ chức và quản lý y tế – Các chương trình y tế quốc gia – Dân số

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Đây là học phần tự chọn. Học phần Tổ chức quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia gồm các nội dung cơ bản: Tổ chức quản lý y tế, Chương trình y tế quốc gia. Những nội dung này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và giúp cho sinh viên tự học suốt đời. Phần Tổ chức và quản lý y tế mô tả về tổ chức, nhiệm vụ của hệ thống y tế Việt Nam và chu trình quản lý y tế cơ bản. Phần chương trình y tế quốc gia cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các

Chương trình y tế quốc gia tại các tuyến y tế đặc biệt là ở tuyến y tế cơ sở. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được những kiến thức chung, tổng quát về hệ thống y tế, các chương trình y tế quốc gia. Đây là cơ sở để sinh viên có thể học tập tốt các học phần Truyền thông, giáo dục sức khỏe, Dịch tễ học hay một số học phần khác.

35. Điều dưỡng cơ bản

- Số tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Học phần Điều dưỡng cơ bản thuộc khối kiến thức chuyên ngành Hộ sinh được giảng dạy ở học kỳ I năm thứ 3 nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, chuẩn bị, tiếp nhận người bệnh, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thực hành các kỹ thuật điều dưỡng. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên có thái độ đúng mực với người bệnh, gia đình người bệnh và đồng nghiệp, có trách nhiệm trong mọi công việc được giao. Điều kiện để học học phần này là sinh viên cần được học trước các học phần như Giải phẫu, Sinh lý. Học phần được giảng dạy nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 4, 5, 7, 8, 11, 12, 13 của Chương trình đào tạo Cử nhân Hộ sinh.

36. Huấn luyện kỹ năng Hộ sinh

- Số tín chỉ: 3

- Mô tả học phần: Học phần Huấn luyện Kỹ năng Hộ sinh có 3 tín chỉ được dạy học ở học kỳ 2 năm thứ ba CTĐT CNDD Hộ sinh. Học phần này yêu cầu sinh viên cần học trước các học phần: Module 2. Y học cơ sở 1, Modul 3. Y học cơ sở 2, Tính chuyên nghiệp 1. Học phần không dạy lý thuyết, chỉ thực hành gồm 18 bài học kỹ năng chuyên ngành Hộ sinh nhằm trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản của người Hộ sinh: kỹ năng giao tiếp cơ bản với người bệnh, người nhà người bệnh, tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ; kỹ năng thăm khám: khám vú, khám phụ khoa, kỹ năng khám và chăm sóc trẻ sơ sinh, một số kỹ thuật hộ sinh và điều dưỡng cơ bản: kỹ thuật đặt mỏ vịt lấy bệnh phẩm làm tế bào âm đạo, theo dõi chuyển dạ bằng biểu đồ, theo dõi thai bằng monitoring, đo chiều cao tử cung – vòng bụng – nghe tim thai, đỡ đẻ thường ngôi chỏm, cắt khâu tầng sinh môn, xử trí tích cực giai đoạn 3, đặt dụng cụ tử cung, hút thai bằng bơm hút chân không, hồi sức trẻ sơ sinh và kỹ thuật thông tiểu, rửa bàng quang, thay băng rửa vết thương. Học phần này học trước học phần thực hành lâm sàng năm 4. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 4, CDR 8, CDR 11, CDR 12, CDR 13 ở (mức độ cao). Lượng giá người học thường xuyên bằng bảng kiểm và thi kết thúc học phần bằng OSCE.

37. Chăm sóc phụ nữ trước sinh

- Số tín chỉ: 4

- Học phần tiên quyết: Huấn luyện kỹ năng hộ sinh.

- Mô tả học phần: Học phần này có 4 tín chỉ, bao gồm 2 tín chỉ lý thuyết và 2 tín chỉ thực hành. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về sinh lý phụ khoa, cơ chế thụ thai, thay đổi giải phẫu sinh lý người phụ nữ khi có thai, các thai nghén nguy cơ.. những kiến thức này giúp sinh viên nhận định và chẩn đoán theo dõi được một quy trình thai nghén và phát hiện một số biểu hiện bất thường trong quá trình mang thai. Những

kiến thức về chẩn đoán và xử trí cho trường hợp bệnh lý và thai có nguy cơ. Từ đó lập được kế hoạch theo dõi và chăm sóc trong quá trình mang thai và thai nghén nguy cơ. Các kiến thức khi học module này cũng sẽ tạo nền tảng khoa học giúp sinh viên học các môn học trong các năm tiếp theo và quá trình tự học suốt đời.

38. Quản lý hộ sinh

- Số tín chỉ: 3

- Mô tả học phần: Học phần Quản lý Điều dưỡng là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Hộ sinh, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực quản lý chăm sóc điều dưỡng – hộ sinh. Giúp sinh viên hiểu được hệ thống tổ chức ngành y tế Việt Nam, đặc biệt là ngành Điều dưỡng – Hộ sinh. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học quản lý, cách giải quyết vấn đề sức khỏe, cách quản lý đào tạo liên tục cho nhân viên điều dưỡng – hộ sinh. Rèn sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình. Luyện cho sinh viên có đức tính trung thực, đạo đức nghề nghiệp, khách quan trong công việc; tôn trọng, chân thành và hợp tác với đồng nghiệp; có ý thức tự học và phát triển nghề nghiệp; tuân thủ thực hành nghề nghiệp theo qui định pháp luật.

39. Chăm sóc phụ nữ chuyển dạ

- Số tín chỉ: 4

- Học phần tiên quyết: Module Sản 1: Chăm sóc phụ nữ trước sinh

- Mô tả học phần: Học phần chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ có 4 tín chỉ, bao gồm 2 tín chỉ lý thuyết và 2 tín chỉ thực hành, được dạy học ở học kỳ 2 năm thứ ba. Học phần này có học phần tiên quyết là học phần “chăm sóc phụ nữ khi mang thai”. Phần lý thuyết gồm 2 tín, bao gồm 14 bài giảng lý thuyết được giảng trong 20 tiết giảm lý thuyết và 20 tiết thảo luận. Phần thực hành cũng gồm 2 tín, bao gồm 12 bài giảng trong 90 tiết. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về sinh lý chuyển dạ đẻ, cơ chế đẻ... những kiến thức này giúp sinh viên nhận định và tiên lượng được một cuộc chuyển dạ đẻ thường và phát hiện một số biểu hiện bất thường trong chuyển dạ đẻ. Những kiến thức về chẩn đoán và xử trí cho chuyển dạ đẻ thường và đẻ có nguy cơ. Từ đó lập được kế hoạch theo dõi và chăm sóc trong chuyển dạ cho một cuộc chuyển dạ đẻ thường và đẻ có nguy cơ. Các kiến thức khi học học phần này cũng sẽ tạo nền tảng khoa học giúp sinh viên học các môn học trong các năm tiếp theo và quá trình tự học suốt đời. Phương pháp lượng giá với phần lý thuyết là câu hỏi trắc nghiệm MCQ, với phần thực hành là thi bảng kiểm.

40. Chăm sóc sau sinh

- Số tín chỉ: 4

- Học phần tiên quyết: Module Sản 2: Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ

- Mô tả học phần: Chăm sóc sau sinh gồm 4 tín chỉ (02/02) thuộc khối kiến thức chuyên ngành hộ sinh được giảng dạy ở học kỳ 1 năm thứ 3, nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về những thay đổi giải phẫu, sinh lý người phụ nữ ở giai đoạn sau sinh. Đồng thời giúp sinh viên phát triển kỹ năng lập kế hoạch chăm sóc theo quy trình điều

dưỡng cho sản phụ sau sinh và trẻ sơ sinh. Ngoài ra sinh viên cũng được thực hành một số các thủ thuật sản phụ khoa, kỹ năng cấp cứu, chăm sóc trẻ sơ sinh và nâng cao năng lực tư vấn giáo dục sức khỏe cho sản phụ sau sinh. Bên cạnh đó module này rèn luyện cho sinh viên thực hành thành thạo kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong học tập. Các khóa học tiên quyết là Module Y học cơ sở 1, và học phần học trước là chăm sóc phụ nữ trước sinh, chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ. Module này được giảng dạy trong 4 tuần tại bệnh viện thực hành. Học phần này nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2, 4, 5, 8, 11, 12, 13 của CTĐT. Phương pháp kiểm tra, lượng giá học phần bằng các hình thức: MCQ, thực hành kỹ thuật với bảng kiểm được sử dụng để lượng giá, viết báo cáo cá nhân/ nhóm, vấn đáp.

41. Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng

- Số tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Học phần chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cộng đồng gồm 02 tín chỉ (0/2) thuộc khối kiến thức chuyên ngành hộ sinh được giảng dạy ở học kỳ 1 năm thứ . Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên khả năng phân tích và áp dụng những kiến thức và kỹ năng của những học phần trước thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản, y học cơ sở, y tế công cộng và chuyên ngành hộ sinh trong chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cộng đồng. Trọng tâm của học phần này là việc vận dụng 5 bước của quy trình chăm sóc cộng đồng (nhận định, chẩn đoán, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá) vào chăm sóc một số vấn đề sức khỏe sinh sản tại cộng đồng. Ngoài ra, học phần này giúp cho các sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng chuyên môn tại trạm y tế xã; đồng thời có cơ hội rèn luyện, nâng cao các kỹ năng giao tiếp ứng xử, làm việc nhóm, làm việc độc lập, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện tại cộng đồng. Các khóa học tiên quyết không có, và học phần học trước là chăm sóc phụ nữ trước sinh, chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ, điều dưỡng cơ bản, dịch tễ, huấn luyện kỹ năng hộ sinh. Học phần này được giảng dạy trong 3 tuần tại các trạm y tế xã. Học phần này nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 4, 8, 11, 12, 13 của CTĐT. Phương pháp kiểm tra, lượng giá học phần bằng các hình thức: thực hành các chỉ tiêu tại cộng đồng được sử dụng để lượng giá, viết báo cáo cá nhân/ nhóm, vấn đáp.

42. Bệnh học

- Số tín chỉ: 2

- Học phần tiên quyết: module Y học cơ sở 1-2-3, Điều dưỡng cơ bản, Huấn luyện kỹ năng hộ sinh.

- Mô tả học phần: Học phần bệnh học có mã số PAT221 gồm 2 tín chỉ, được học tại học kỳ 4 của chương trình, điều kiện tiên quyết là các học phần huấn luyện kỹ năng. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng tiếp cận phụ nữ, sản phụ mắc một số bệnh nội khoa thường gặp, như kỹ năng hỏi, khám bệnh qua đó có khả năng lập luận chẩn đoán và ra quyết định chăm sóc có hiệu quả, có tính chuyên nghiệp đối với một số bệnh nội khoa thường gặp ở phụ nữ và sản phụ. Nội dung học phần có 7 chủ đề bệnh học nội khoa thường gặp. Để học có hiệu quả sinh viên cần đọc trước kiến thức

bệnh học: triệu chứng, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc...trong tài liệu do nhóm giảng viên biên soạn, sinh viên tự trả lời các câu hỏi đã có sẵn trong tài liệu hướng dẫn học tập, lên lớp đầy đủ tham gia tích cực hoạt động thảo luận ca lâm sàng dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên được thực hành lâm sàng như hỏi bệnh, khám bệnh, thảo luận chẩn đoán, chăm sóc ca bệnh, tham gia thực hành chăm sóc, đánh giá kết quả chăm sóc bệnh nhân tại một số phòng bệnh của bệnh viện, dưới sự hướng dẫn, giám sát của giảng viên, bác sĩ bệnh viện.

43. Hồi sức cấp cứu

- Số tín chỉ: 2

- Học phần tiên quyết: Đã hoàn thành các học phần cơ sở ngành

- Mô tả học phần: Học phần hồi sức cấp cứu gồm 2 tín chỉ, được học tại học kỳ cuối của chương trình, điều kiện tiên quyết là các học phần cơ sở ngành và huấn luyện kỹ năng. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng cơ bản để thực hành xử trí ban đầu, chăm sóc có hiệu quả, có tính chuyên nghiệp đối với một số cấp cứu nội khoa thường gặp ở phụ nữ và sản phụ. Nội dung học phần là 7 chủ đề cấp cứu nội khoa thường gặp. Để học có hiệu quả sinh viên cần đọc trước kiến thức bệnh học: triệu chứng, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc...trong tài liệu do nhóm giảng viên biên soạn, sinh viên tự trả lời các câu hỏi đã có sẵn trong tài liệu hướng dẫn học tập, lên lớp đầy đủ tham gia tích cực hoạt động thảo luận ca lâm sàng dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên được thực hành lâm sàng như hỏi bệnh, khám bệnh, thảo luận ca bệnh, tham gia hồi sức bệnh nhân tại một số phòng cấp cứu của bệnh viện vào buổi sáng các ngày trong tuần, dưới sự hướng dẫn, giám sát của giảng viên, bác sĩ bệnh viện

44. Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh

- Số tín chỉ: 4

- Mô tả Module: Học phần Module Sản 5 sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về phụ khoa. Những kiến thức này giúp sinh viên giải thích sinh lý, cơ chế từ đó nhận diện được các bệnh lý của người phụ nữ liên quan đến sức khỏe sinh sản. Các kiến thức khi học học phần này giúp sinh viên bắt đầu phát triển thành một người hộ sinh tận tâm, có kiến thức và làm việc chuyên nghiệp.

Học phần này có 04 tín chỉ, được dạy/học ở học kỳ 6 năm thứ 3 trong CTĐT, HP này nhằm đáp ứng CDR 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11, 12, 13.

45. Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên

- Số tín chỉ: 3

- Mô tả Module: Học phần chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên có 3 tín chỉ(1/2) được dạy chủ yếu ở kỳ 6 năm thứ 3 CTĐT Hộ sinh đại học. Học phần này liên quan với các học phần của sản khoa khác. Phần lý thuyết bao gồm có 8 bài đặc trưng cho 2 vấn đề then chốt, là những thay đổi giải phẫu, sinh lý và những thay đổi tâm sinh lý ở tuổi vị thành niên, thanh niên và vấn đề liên quan đến chăm sóc và tư vấn chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên. Phần thực hành gồm 2 tín chỉ được chia làm 9 bài học.

Học phần chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm giải phẫu, sinh lý và những thay đổi tâm sinh lý ở tuổi vị thành niên, thanh niên, giúp sinh viên giải thích được cơ chế hoạt động bình thường, một số biểu hiện bất thường thường gặp ở độ tuổi vị thành niên, thanh niên. Đồng thời giúp cho sinh viên có những kỹ năng cần thiết trong tư vấn chăm sóc các vấn đề về sức khỏe sinh sản cho đối tượng vị thành niên, thanh niên. Ngoài ra sinh viên còn nhận thức được tầm quan trọng của công tác tư vấn về sức khỏe sinh sản cho tuổi vị thành niên, thanh niên. Các kiến thức có được khi học xong học phần cũng sẽ tạo nền tảng khoa học giúp sinh viên học tiếp các môn học ở những năm tiếp theo và quá trình tự học suốt đời.

Học phần này nhằm đáp ứng các CDR 2, 4, 5, 8, 11, 12, 13 với yêu cầu mức độ trung bình. Phương pháp viết tự luận, trắc nghiệm khách quan, chấm báo cáo nhóm được sử dụng để lượng giá người học.

46. Học phần: Thực hành sản phụ khoa 1

- Số tín chỉ: 4

- Học phần tiên quyết: Module Sản 3: Chăm sóc sau sinh, Module Sản 5: Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh

- Mô tả học phần: Học phần Thực hành sản phụ khoa 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành hộ sinh được giảng dạy ở năm thứ 3. Để học được học phần này sinh viên cần phải hoàn thiện các phọc phần tiên quyết gồm module sản 1 và module sản 2. Nội dung học phần này nhằm giúp cho sinh viên thực hành các kỹ năng lâm sàng cơ bản trong chăm sóc thai phụ trong quá trình mang thai và khi chuyển dạ. Đồng thời giúp sinh viên nâng cao năng lực về nhận định chăm sóc, chẩn đoán chăm sóc, kế hoạch chăm sóc, thực hiện kế hoạch chăm sóc và đánh giá chăm sóc thai phụ ở giai đoạn mang thai và khi chuyển dạ. Bên cạnh đó học phần này rèn luyện cho sinh viên thực hành thành thạo kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong học tập cũng như chăm sóc người bệnh.

47. Dân số - KHHGD

- Số tín chỉ: 4

- Mô tả Module: Học phần Dân số - Kế hoạch hóa gia đình có 4 tín chỉ, được dạy ở học kỳ 7 (kỳ 1 năm thứ 4). Học phần được học sau khi sinh viên đã học qua các module sản 1, sản 2, sản 3, sản 4, sản 5.. Phần lý thuyết gồm 7 bài giảng lý thuyết được phân bố trong 20 tiết giảng và thảo luận. Phần thực hành gồm 11 bài được phân bố trong 40 tiết thực hành, giao ban, bình kế hoạch chăm sóc, đi buồng.

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về dân số và nhân khẩu học của Việt Nam; Những biện pháp tránh thai được xây dựng trên cơ sở sinh lý sinh sản đã được dạy trong các module sản 1 – 5; Kỹ năng cơ bản về chăm sóc sức khỏe sinh sản, tư vấn kế hoạch hóa gia đình để đáp ứng các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản ở cộng đồng. Sinh viên có những buổi thực hành trên mô hình để có thể thực hiện được một số thủ thuật của dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

48. Sức khỏe tâm thần phụ nữ trong thời kỳ sinh sản

- Số tín chỉ: 2

- Học phần tiên quyết: Module Sản 3: Chăm sóc sau sinh

- Mô tả Module: Học phần Sức khỏe tâm thần ở phụ nữ được thiết kế 02 tín chỉ, bao gồm 01 tín chỉ lý thuyết và 01 tín chỉ thực hành được dạy ở học kỳ 8 năm thứ 4. Học phần này đáp ứng chuẩn đầu ra 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13 thuộc chương trình đào tạo. Để học được học phần này sinh viên bắt buộc phải học qua các học phần tiên quyết bao gồm các học phần Y cơ sở 1,2,3 và các học phần học trước là Sản 1. Thông qua học phần này, sinh viên có khả năng phát hiện các vấn đề tâm lý, tâm thần ở phụ nữ giai đoạn mang thai, trong và sau sinh; lập kế hoạch theo dõi, chăm sóc và tư vấn các vấn đề tâm lý, tâm thần cho sản phụ và gia đình sản phụ. Để đạt được các mục tiêu học tập của học phần, sinh viên cần: Hoàn thành 01 bài kiểm tra thường xuyên lấy điểm hệ số 1, 01 bài thi thực hành hệ số 2 và bài thi kết thúc học phần hệ số 3. Trước khi lên lớp sinh viên phải chủ động đọc bài trước và trả lời các câu hỏi do giảng viên yêu cầu. Các bài lý thuyết sẽ được giảng tại giảng đường bộ môn với phương pháp giảng dạy tích cực. Học thực hành tại Khoa Sản và Khoa Tâm bệnh Bệnh viện trung ương Thái Nguyên 5 buổi/ 1 tuần.

49. Các bệnh lây truyền từ mẹ sang con

- Số tín chỉ: 4

- Học phần tiên quyết: Module 2: Y học cơ sở 1, Module 3: Y học cơ sở 2

- Mô tả học phần: Học phần Chăm sóc các bệnh lây truyền từ mẹ sang con thuộc chương trình giảng dạy chuyên ngành hộ sinh. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức liên quan về bệnh học và chăm sóc các bệnh lây truyền từ mẹ sang con thường gặp. Học phần này giúp cho sinh viên có kỹ năng phát hiện và áp dụng được các quy trình điều dưỡng vào chăm sóc các bệnh lây truyền từ mẹ sang con thường gặp. Đồng thời, học phần này cũng giúp cho sinh viên có ý thức tự chủ - tự chịu trách nhiệm trong chăm sóc người bệnh toàn diện. Bên cạnh đó, sinh viên được phát huy tinh thần và kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp.

50. Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi

- Số tín chỉ: 4

- Học phần tiên quyết: Điều dưỡng cơ bản, Huấn luyện kỹ năng Hộ sinh, Module Sản 3: Chăm sóc sau sinh.

- Mô tả Module: Học phần Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi gồm 4 tín chỉ (1/3) được dạy ở học kỳ I năm thứ 4 trong thời gian 6 tuần. Học phần này đáp ứng chuẩn đầu ra 2, 3, 4, 5, 8, 11, 12 và 13 thuộc chương trình đào tạo. Đây là học phần bắt buộc, để học được học phần này điều kiện tiên quyết sinh viên phải học qua học phần chăm sóc phụ nữ sau sinh. sinh viên có thể học song hành với các học phần sản 4, sản 5, sản 6, sản 7, sản 9. Phần lý thuyết 1 tín chỉ gồm 6 bài. Phần thực hành gồm 3 tín chỉ được chia thành 3 phần: đánh giá tăng trưởng và phát triển của trẻ, đánh giá phân loại, điều trị, chăm sóc trẻ bệnh từ 2 tháng đến 5 tuổi và đánh giá phân loại, điều trị, chăm sóc trẻ bệnh

từ 0-2 tháng tuổi. Học phần này cung cấp cho người học về sự phát triển của trẻ qua các thời kỳ, chương trình tiêm chủng mở rộng, sử dụng thuốc trong nhi khoa và chiến lược chăm sóc, xử trí lồng ghép các bệnh thường gặp ở trẻ dưới 5 tuổi. Ngoài ra sinh viên còn được thực hành các kỹ năng đánh giá về tăng trưởng và phát triển của trẻ, đánh giá, phân loại, điều trị các bệnh thường gặp ở trẻ dưới 5 tuổi, thực hiện một số thủ thuật cơ bản trong nhi khoa, tham vấn cho các bà mẹ về cách chăm sóc, nuôi dưỡng và theo dõi trẻ tại nhà. Trước khi lên lớp sinh viên phải chủ động đọc bài trước và trả lời các câu hỏi do giảng viên yêu cầu. Các bài lý thuyết sẽ được giảng tại giảng đường với phương pháp giảng dạy tích cực. Phần lâm sàng sinh viên sẽ học tại các bệnh viện thực hành. Sinh viên tham gia trực tối thiểu 1 tuần / buổi. Phương pháp trắc nghiệm khách quan, bảng kiểm, báo cáo cá nhân được dùng để lượng giá người học.

51. Thực hành sản phụ khoa 2

- Số tín chỉ: 4

- Học phần tiên quyết: Thực hành sản phụ khoa 1

- Mô tả học phần: Module sản phụ khoa 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành hộ sinh được giảng dạy ở học kỳ 2 năm thứ 4, nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về chăm sóc bà mẹ và trẻ sau sinh, phụ nữ mắc bệnh phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình. Đồng thời giúp sinh viên nâng cao năng lực về nhận định chăm sóc, chẩn đoán chăm sóc, lập kế hoạch chăm sóc, thực hiện kế hoạch chăm sóc và đánh giá chăm sóc bà mẹ và trẻ sau sinh, phụ nữ mắc bệnh phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình. Bên cạnh đó học phần này rèn luyện cho sinh viên thực hành thành thạo kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong học tập cũng như chăm sóc người bệnh.

52. Chăm sóc giảm nhẹ

- Số tín chỉ: 4

- Mô tả học phần: Học phần chăm sóc giảm nhẹ thuộc học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành nhằm giới thiệu cho người học các kiến thức về chăm sóc giảm nhẹ, các nguyên tắc trong chăm sóc giảm nhẹ, vai trò của hộ sinh trong chăm sóc giảm nhẹ và áp dụng quy trình điều dưỡng vào nhận định chăm sóc, đưa ra chẩn đoán chăm sóc, lập kế hoạch chăm sóc, thực hiện kế hoạch chăm sóc và đánh giá chăm sóc những sản phụ cần chăm sóc giảm nhẹ. Đồng thời, học phần này cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng về nhận định, kiểm soát và quản lý các triệu chứng thường gặp trong chăm sóc giảm nhẹ như đau, khó thở, buồn nôn.... Hình thức lượng giá bao gồm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, thi giữa học phần và thi kết thúc học phần. Học phần này nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2,3,4,7,9,10,11,12 (mức độ trung bình) thuộc chương trình đào tạo ngành Hộ sinh.

53. Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa

- Số tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Học phần chăm sóc bệnh nhân ung thư vú, phụ khoa là học phần tự chọn, gồm 2 tín chỉ, bao gồm cả lý thuyết và thực hành, được dạy trong học kỳ I năm thứ 4. Học phần này nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2, 4, 8, 11, 12, 13 thuộc chương trình đào tạo ngành Hộ sinh. Để học được học phần này sinh viên bắt buộc phải học qua các học phần y học cơ sở, học qua môn Điều dưỡng cơ bản, thực hành sản phụ khoa 1, thực hành sản phụ khoa 2. Sinh viên sẽ được học lý thuyết với nội dung là những kiến thức những kiến thức cơ bản về chăm sóc bệnh nhân mắc các bệnh ung thư vú, phụ khoa thường gặp. Trước khi lên lớp sinh viên phải chủ động đọc bài trước và trả lời các câu hỏi do giảng viên yêu cầu. Các bài lý thuyết sẽ được giảng tại giảng đường với phương pháp giảng dạy tích cực, mỗi tuần 3 buổi. Phần lâm sàng sinh viên sẽ học tại Trung tâm Ung bướu- Bệnh viện TW Thái Nguyên. Học lâm sàng các buổi sáng từ thứ 2 đến thứ 6 (5 buổi/ tuần). Sinh viên được hướng dẫn kỹ năng về nhận định chăm sóc, chẩn đoán chăm sóc, lập kế hoạch chăm sóc, thực hiện kế hoạch chăm sóc và đánh giá chăm sóc người bệnh mắc các bệnh ung thư vú, phụ khoa thường gặp. Bên cạnh đó học phần này rèn luyện cho sinh viên thực hành thành thạo kỹ năng giao tiếp, tư vấn, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong học tập cũng như chăm sóc người bệnh. Vào mỗi buổi sáng học lâm sàng, sinh viên sẽ tham gia đi buồng đội với các bác sĩ và nhân viên y tế tại khoa sinh viên thực tập, sau đó sinh viên sẽ được giao ban đầu giờ do các tua trực báo cáo. Mỗi tuần sinh viên sẽ có một buổi giảng dạy bên giường bệnh, một buổi thảo luận ca bệnh và một buổi bình chế độ chăm sóc. Sinh viên có trách nhiệm đọc trước các bài theo lịch giảng của bộ môn và tham gia thường trực tối thiểu 1 buổi/tuần, từ 19 giờ hôm trước đến 07 giờ sáng hôm sau vào các ngày thường và chia 2 ca vào các ngày nghỉ (07 giờ-19 giờ và 19 giờ đến 07 giờ ngày hôm sau). Sau mỗi buổi trực sinh viên phải chuẩn bị bệnh nhân báo cáo trong buổi giao ban hôm sau. Thời gian còn lại sinh viên sẽ tự học tại buồng bệnh, tham gia chăm sóc, lập kế hoạch chăm sóc, tư vấn cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân tại Trung tâm Ung bướu dưới sự giám sát của các bác sĩ, điều dưỡng.

54. Dinh dưỡng tiết chế

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Đây là học phần tự chọn. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Dinh dưỡng tiết chế: Vai trò và nguyên tắc của dinh dưỡng tiết chế trong bệnh viện, dinh dưỡng tiết chế trong điều trị và chế độ ăn trong một số bệnh lý thường gặp ở bà mẹ mang thai và sau sinh, một số hình thức ngộ độc thực phẩm thường gặp và phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng. Song hành với học phần lý thuyết là phần thực hành, sinh viên có khả năng xác định được nhu cầu năng lượng, từ đó lựa chọn được chế độ ăn hợp lý, và xây dựng được chế độ ăn bệnh lý đầy đủ các chất dinh dưỡng phù hợp cho bà mẹ khi mang thai.

55. Điều dưỡng hộ gia đình

- Số tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Học phần Điều dưỡng Hộ gia đình thuộc khối kiến thức chuyên ngành điều dưỡng – Hộ sinh học ở kỳ 7. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên khả năng phân tích và áp dụng những kiến thức và kỹ năng của những học phần trước đó thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản, y học cơ sở, y tế công cộng và chuyên ngành điều dưỡng – hộ sinh trong chăm sóc sức khỏe hộ gia đình. Trọng tâm của học phần này là việc vận dụng các nguyên lý y học gia đình và 5 bước của quy trình chăm sóc cộng đồng (nhận định, chẩn đoán, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá) vào chăm sóc sức khỏe hộ gia đình. Các phương pháp giảng dạy chủ yếu là thuyết trình, thực hành tại cộng đồng. Các phương pháp lượng giá chủ yếu bao gồm 01 bài chuyên cần, 01 bài KTTX, 01 bài GHP và 01 bài thi kết thúc học phần. Học phần này đóng góp cho chuẩn đầu ra 2, 12 ở mức trung bình, và chuẩn đầu ra 4, 8 ở mức độ cao của CTĐT.

56. Phục hồi chức năng

- Số tín chỉ: 2

- Học phần tiên quyết: Y học cơ sở 1, 2, 3.

- Mô tả học phần: Học phần phục hồi chức năng, với 2 tín chỉ, bao gồm 1 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành được dạy ở học kỳ 8 năm thứ 4. Học phần này đáp ứng chuẩn đầu ra 2, 3, 4, 6, 8, 11, 12, 13 thuộc chương trình đào tạo. Để học được học phần này sinh viên bắt buộc phải học qua các học phần tiên quyết bao gồm các học phần Y cơ sở 1,2,3. Thông qua học phần này, sinh viên có khả năng lập kế hoạch chăm sóc PHCN và thực hiện được một số kỹ thuật phục hồi chức năng cơ bản cho bệnh nhân sản khoa. Để đạt được các mục tiêu học tập của học phần, sinh viên cần: Trước khi lên lớp sinh viên phải chủ động đọc bài trước và trả lời các câu hỏi do giảng viên yêu cầu. Các bài lý thuyết sẽ được giảng tại giảng đường bộ môn với phương pháp giảng dạy tích cực. Học thực hành tại Khoa Phục hồi chức năng Bệnh viện trung ương Thái Nguyên 5 buổi/ 1 tuần.

57. Vô sinh

- Số tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Đây là học phần tự chọn. Học phần có 2 tín chỉ, bao gồm 1 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành. Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về vô sinh đại cương... những kiến thức này giúp sinh viên nhận định, tiên lượng được một số nguyên nhân cũng như các yếu tố thuận lợi dẫn đến vô sinh và phát hiện một số biểu hiện bất thường trong quá trình điều trị. Những kiến thức về chẩn đoán và xử trí các trường hợp thụ tinh nhân tạo (IUI), thụ tinh trong ống nghiệm (IVF). Từ đó lập được kế hoạch theo dõi và chăm sóc trong điều trị vô sinh, hiếm muộn. Các kiến thức khi học module này sẽ tạo nền tảng khoa học giúp sinh viên học các môn học trong các năm tiếp theo và quá trình tự học suốt đời.

58. Y học cổ truyền

- Số tín chỉ: 2

- Học phần tiên quyết: khoa học cơ bản

- Mô tả học phần: Học phần Y học cổ truyền thuộc chương trình giảng dạy chuyên ngành hộ sinh. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức liên quan đến vấn đề chăm sóc sức khỏe thai phụ và sản phụ theo phương pháp y học cổ truyền. Đồng thời, học phần này cũng cung cấp cho sinh viên năng lực vận dụng kiến thức Y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại và ý thức tự chủ - tự chịu trách nhiệm trong chăm sóc người bệnh toàn diện. Bên cạnh đó, sinh viên được phát huy tinh thần và kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp.

59. Thực tập tốt nghiệp

- Số tín chỉ: 4

- Học phần tiên quyết: Hoàn thành tất cả các học phần/module

- Mô tả học phần: Học phần thực tế tốt nghiệp được thực hiện khi sinh viên đã hoàn thành tất cả học phần khác của chương trình hộ sinh. Học phần này bao gồm 4 tín chỉ, thực hành trong 8 tuần. Sinh viên được thực tế tại khoa phụ sản của bệnh viện thực hành. Trước đó sinh viên được hướng dẫn phương pháp học tập, giao chỉ tiêu cùng với mức độ cần đạt, các mẫu báo cáo nhóm, mẫu bệnh án. Qua đó, học phần này giúp cho sinh viên trước khi ra trường được rèn luyện tính độc lập, tính chịu trách nhiệm trước các quyết định về thực hành lâm sàng của mình. Lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe sinh sản phù hợp cho từng trường hợp cụ thể, đồng thời tiếp cận được cơ cấu tổ chức, quản lý, các nội quy của bệnh viện, khoa phòng, nâng cao kỹ năng mềm trong hoạt động nhóm chăm sóc bệnh nhân cũng như các hoạt động đoàn thể. Học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 của chương trình đào tạo ngành Hộ sinh. Kết quả học thực hành được thể hiện qua số chỉ tiêu, kế hoạch chăm sóc, báo cáo nhóm. Các kết quả này được nhận xét và lượng giá trong quá trình và cuối đợt thực tế.

XIII. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

1. Danh sách giảng viên cơ hữu đứng tên đăng ký mở ngành đào tạo Hộ sinh trình độ đại học của trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh GS, PGS | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/Chuyên ngành | Tham gia đào tạo ĐH, SDH (năm) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, bài báo/báo cáo KH) | Tham gia giảng dạy học phần |
|----|--|-------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------------|---|-----------------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Hồng 1977 Phó trưởng BM Sản | | Tiến sĩ Việt Nam 2018 | Sản phụ khoa | 2002 | 7 đề tài 9 bài báo | Kiến thức chuyên ngành |
| 2 | Nguyễn Thị Bình 1973 Phó trưởng phụ trách BM Sản | | Bác sĩ CKII Việt Nam 2013 | Sản phụ khoa | 1997 | 5 đề tài 2 bài báo | Kiến thức chuyên ngành |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh GS, PGS | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/Chuyên ngành | Tham gia đào tạo ĐH, SĐH (năm) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, bài báo/báo cáo KH) | Tham gia giảng dạy học phần |
|----|---|-------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------------|---|-----------------------------|
| 3 | Nông Thị Hồng Lê 1978 | | Thạc sĩ Việt Nam 2012 | Sản phụ khoa | 2004 | 4 đề tài 1 bài báo | Kiến thức chuyên ngành |
| 4 | Hoàng Thị Ngọc Trâm 1986 | | Thạc sĩ Việt Nam 2015 | Sản phụ khoa | 2012 | 6 đề tài 2 bài báo | Kiến thức chuyên ngành |
| 5 | Nguyễn Thị Kim Tiến 1986 | | Thạc sĩ Việt Nam 2015 | Sản phụ khoa | 2012 | 3 đề tài 1 bài báo | Kiến thức chuyên ngành |
| 6 | Trương Văn Vũ 1988 | | Thạc sĩ Việt Nam 2018 | Sản phụ khoa | 2013 | 1 đề tài | Kiến thức chuyên ngành |
| 7 | Lê Đức Thọ 1989 | | Thạc sĩ Việt Nam 2019 | Sản phụ khoa | 2013 | 1 đề tài | Kiến thức chuyên ngành |
| 8 | Ngô Thị Vân Huyền 1979 Phó trưởng phụ trách BM Điều dưỡng BM-TE | | Thạc sĩ Thái Lan 2011 | Điều dưỡng | 2004 | 5 đề tài 3 bài báo | Kiến thức chuyên ngành |
| 9 | Nguyễn Thị Sơn 1988 | | Thạc sĩ Việt Nam 2017 | Điều dưỡng | 2011 | 5 đề tài 4 bài báo | Kiến thức chuyên ngành |
| 10 | Lê Thị Bích Ngọc 1986 | | Thạc sĩ Thái Lan 2015 | Điều dưỡng | 2009 | 2 đề tài 3 bài báo | Kiến thức chuyên ngành |

2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy phần chuyên ngành

| STT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh GS/PGS, năm công nhận | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Chuyên ngành | Tham gia đào tạo ĐH, SĐH (năm/CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, bài báo BC KH) | Học phần giảng dạy |
|-----|---|---------------------------------|------------------------------|--------------|-------------------------------------|--|--------------------|
| 1 | Đinh Ngọc Thành, 1963, Trưởng BM Quản lý điều dưỡng | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Điều dưỡng | 1995 | 5 đề tài 6 bài báo | Quản lý điều dưỡng |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Hương, 1985 | | Thạc sĩ, Trung Quốc, 2013 | Quản lý Y tế | 2009 | 2 đề tài | Quản lý điều dưỡng |

| | | | | | | | |
|----|--|--|-------------------------|--------------|------|------------------------|---|
| 3 | Nông Phương Mai, 1976, Phó trưởng phụ trách khoa Điều dưỡng, Trưởng BM Điều dưỡng cơ bản | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | VSXHH&TCYT | 2001 | 4 đề tài 10 bài báo | Điều dưỡng cơ bản |
| 4 | Lương Thị Hoa, 1984, Phó trưởng BM Điều dưỡng cơ bản | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Điều dưỡng | 2009 | 2 đề tài 3 bài báo | Điều dưỡng cơ bản |
| 5 | Vi Thị Thanh Thủy, 1966, Phó trưởng khoa Điều dưỡng, Trưởng BM HLKNIK | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2011 | VSXHH&TCYT | 1989 | 4 đề tài 18 bài báo | HLKN Hộ sinh |
| 6 | Nguyễn Ngọc Hà, 1981 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Điều dưỡng | 2008 | 3 đề tài 3 bài báo | HLKN Hộ sinh |
| 7 | Ngô Thị Vân Huyền, 1979 | | Thạc sĩ, Thái Lan, 2011 | Điều dưỡng | 2004 | 5 đề tài 3 bài báo | Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng |
| 8 | Nguyễn Thị Sơn, 1988 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2017 | Điều dưỡng | 2011 | 5 đề tài 4 bài báo | Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng |
| 9 | Bùi Hải Nam, 1979 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2012 | Sản phụ khoa | 2004 | 1 đề tài 6 bài báo | Module Sản 1: Chăm sóc phụ nữ trước sinh |
| 10 | Hoàng Quốc Huy, 1984 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Sản phụ khoa | 2011 | 2 đề tài 2 bài báo | Module Sản 1: Chăm sóc phụ nữ trước sinh |
| 11 | Nông Thị Hồng Lê, 1978 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2012 | Sản phụ khoa | 2004 | 4 đề tài 1 bài báo | Module Sản 2: Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ |
| 12 | Lê Đức Thọ, 1989 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2019 | Sản phụ khoa | 2013 | 1 đề tài 1 bài báo | Module Sản 2: Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ |
| 13 | Ngô Thị Vân Huyền, 1979 | | Thạc sĩ, Thái Lan, 2011 | Điều dưỡng | 2004 | 5 đề tài 3 bài báo | Module Sản 3: Chăm sóc sau sinh |
| 14 | Lê Thị Bích Ngọc, 1986 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Điều dưỡng | 2009 | 2 đề tài 3 bài báo | Module Sản 3: Chăm sóc sau sinh |
| 15 | Nguyễn Thị Nga, 1983 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2013 | Sản phụ khoa | 2009 | 5 đề tài 5 bài báo | Module Sản 4: Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên |
| 16 | Nguyễn Xuân | | Thạc sĩ | Sản phụ khoa | 2014 | 1 đề tài | Module Sản |

| | | | | | | | |
|----|--|--|-------------------------|--------------|------|-------------------------|---|
| | Thành, 1990 | | sĩ, Việt nam, 2020 | | | 1 bài báo | 4: Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên |
| 17 | Phạm Mỹ Hoài, 1970 | | CKII, Việt Nam, 2012 | Sản phụ khoa | 1996 | 6 đề tài 10 bài báo | Module Sản 5: Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh |
| 18 | Hoàng Thị Ngọc Trâm, 1986 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Sản phụ khoa | 2012 | 6 đề tài 10 bài báo | Module Sản 5: Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh |
| 19 | Đàm Thị Bảo Hoa, 1970, Phó trưởng phụ trách khoa Các chuyên khoa, Trưởng BM Tâm thần | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2014 | VSXHH&TCYT | 1995 | 8 đề tài 29 bài báo | Module Sản 6: Sức khỏe tâm thần ở phụ nữ trong thời kỳ sinh sản |
| 20 | Trịnh Quỳnh Giang, 1976 | | Thạc sĩ, Việt nam, 2005 | Tâm thần | 2001 | 12 đề tài 6 bài báo | Module Sản 6: Sức khỏe tâm thần ở phụ nữ trong thời kỳ sinh sản |
| 21 | Cần Bá Quát, 1976, Phó trưởng BM Sản | | Thạc sĩ, Việt nam, 2007 | Sản phụ khoa | 2001 | 3 đề tài 5 bài báo | Module Sản 7: Dân số - KHHGD |
| 22 | Nguyễn Thị Kim Tiên, 1986 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Sản phụ khoa | 2011 | 2 đề tài 2 bài báo | Module Sản 7: Dân số - KHHGD |
| 23 | Nguyễn Thị Xuân Hương, 1973, Phó trưởng phụ trách BM Nhi | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | Nhi khoa | 1998 | 15 đề tài 19 bài báo | Module Sản 8: Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi |
| 24 | Lê Thị Kim Dung, 1978, Phó trưởng BM Nhi | | Thạc sĩ, Việt nam, 2008 | Nhi khoa | 2003 | 16 đề tài 21 bài báo | Module Sản 8: Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi |
| 25 | Dương Văn Thanh, 1970, Trưởng BM Truyền nhiễm | | CKII, Việt Nam, 2014 | Tuyên nhiễm | 1995 | 7 đề tài 8 bài báo | Module Sản 9: Các bệnh lây truyền từ mẹ sang con |
| 26 | Nguyễn Thị Thu Hoài, 1982, Phụ trách BM Da liễu | | Thạc sĩ, Việt nam, 2011 | Da liễu | 2010 | 3 đề tài 4 bài báo | Module Sản 9: Các bệnh lây truyền từ mẹ sang con |
| 27 | Nguyễn Thị Bình, 1973, Phó trưởng phụ trách BM Sản | | CKII, Việt Nam, 2013 | Sản phụ khoa | 1997 | 8 đề tài 20 bài báo | Thực hành sản phụ khoa 1 |
| 28 | Trương Văn Vũ, | | Thạc sĩ, | Sản phụ khoa | | 2 đề tài | Thực hành |

| | | | | | | | |
|----|--|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------|-------------------------|--------------------------------------|
| | 1988 | | Việt nam, 2019 | | | 1 bài báo | sản phụ khoa 1 |
| 29 | Nguyễn Thị Anh, 1981 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2013 | Sản phụ khoa | 2007 | 4 đề tài 3 bài báo | Thực hành sản phụ khoa 1 |
| 30 | Nguyễn Thị Giang, 1987 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2017 | Sản phụ khoa | 2012 | 2 đề tài 1 bài báo | Thực hành sản phụ khoa 1 |
| 31 | Nguyễn Thị Hồng, 1977, Phó trưởng BM Sản | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2014 | Sản phụ khoa | 2002 | 6 đề tài 15 bài báo | Thực tập tốt nghiệp |
| 32 | Nguyễn Thị Bình, 1973, Phó trưởng phụ trách BM Sản | | CKII, Việt Nam, 2013 | Sản phụ khoa | 1997 | 8 đề tài 20 bài báo | Thực tập tốt nghiệp |
| 33 | Nguyễn Phương Sinh, 1973, Phó trưởng phòng Đào tạo, Trưởng BM VLTL- PHCN | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2013 | Phục hồi chức năng | 1998 | 13 đề tài 17 bài báo | Phục hồi chức năng |
| 34 | Trịnh Minh Phong, 1977 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2010 | Phục hồi chức năng | 2004 | 1 đề tài 2 bài báo | Phục hồi chức năng |
| 35 | Hoàng Văn Thắng, 1978, phụ trách BM YHDT | | CKII, Việt Nam, 2019 | Y học cổ truyền | 2003 | 6 đề tài 1 bài báo | Y học cổ truyền |
| 36 | Đào Thanh Hoa, 1986 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2019 | Y học cổ truyền | 2012 | 6 đề tài 2 bài báo | Y học cổ truyền |
| 37 | Dương Hồng Thái, 1962, Trưởng BM Nội | PGS, 2009 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2001 | Nội | 1984 | 15 đề tài 75 bài báo | Hồi sức cấp cứu |
| 38 | Phạm Kim Liên, 1969, Phó trưởng BM Nội | PGS, 2018 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2012 | Nội | 1999 | 16 đề tài 35 bài báo | Hồi sức cấp cứu |
| 39 | Nguyễn Thị Thu Huyền, 1983 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2017 | Nội khoa | 2009 | 4 đề tài 4 bài báo | Bệnh học |
| 40 | Trần Văn Học, 1987 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2018 | Nội khoa | 2013 | 3 đề tài 3 bài báo | Bệnh học |
| 41 | Trần Bảo Ngọc, 1972, Phó trưởng phụ trách phòng CTSSV, Trưởng BM Ung | Tiến sĩ, Việt Nam, 2013 | Ung thư | Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa | 2012 | 3 đề tài 3 bài báo | Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa |

| | | | | | | | |
|----|----------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------|------|-------------------------|--------------------------------------|
| | thư | | | | | | |
| 42 | Trần Kim Phượng | | Ung thư | Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa | 1984 | 15 đề tài 75 bài báo | Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa |
| 43 | Hoàng Quốc Huy, 1984 | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Sản phụ khoa | Vô sinh | 1999 | 16 đề tài 35 bài báo | Vô sinh |

3. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các ngành gần với ngành đăng ký đào tạo: ngành Điều dưỡng trình độ đại học

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh GS/PGS, năm công nhận | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo ĐH, SDH (năm/CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, bài báo/báo cáo KH) |
|----|--|---------------------------------|------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | Đinh Ngọc Thành, 1963, Trưởng BM Quản lý điều dưỡng | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Điều dưỡng | 1995 | 5 đề tài 6 bài báo |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Hương, 1985 | | Thạc sĩ, Trung Quốc, 2013 | Quản lý Y tế | 2009 | 2 đề tài |
| 3 | Hoàng Trung Kiên, 1988 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Điều dưỡng | 2012 | 3 đề tài 14 bài báo |
| 4 | Phạm Tuấn Vũ, 1987 | | Tiến sĩ, Đài Loan, 2018 | Điều dưỡng | 2011 | 3 đề tài 4 bài báo |
| 5 | Ngô Xuân Long, 1981 | | Tiến sĩ, Thái Lan, 2019 | Điều dưỡng | 2008 | 4 đề tài 6 bài báo |
| 6 | Nông Phương Mai, 1976, Phó trưởng phụ trách khoa Điều dưỡng, Trưởng BM Điều dưỡng cơ bản | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | VSXHH&TCYT | 2001 | 4 đề tài 10 bài báo |
| 7 | Lương Thị Hoa, 1984, Phó trưởng BM Điều dưỡng cơ bản | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Điều dưỡng | 2009 | 2 đề tài 3 bài báo |
| 8 | Hoàng Thị Mai Nga, 1980 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Điều dưỡng | 2006 | 8 đề tài 7 bài báo |
| 9 | Vi Thị Thanh Thủy, 1966, Phó trưởng khoa Điều dưỡng, Trưởng BM HLKNYK | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2011 | VSXHH&TCYT | 1989 | 4 đề tài 18 bài báo |
| 10 | Nguyễn Ngọc Hà, 1981 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Điều dưỡng | 2008 | 3 đề tài 3 bài báo |
| 11 | Bùi Thị Hợi, 1983 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Nội | 2009 | 2 đề tài 6 bài báo |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh GS/PGS, năm công nhận | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo ĐH, SDH (năm/CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, bài báo/báo cáo KH) |
|----|---|---------------------------------|------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---|
| | | | 2014 | | | 6 bài báo |
| 12 | Ngô Thị Vân Huyền, 1979 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Điều dưỡng | 2004 | 6 đề tài 6 bài báo |
| 13 | Nguyễn Thị Sơn, 1988 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2017 | Điều dưỡng | 2011 | 6 đề tài 5 bài báo |
| 14 | Lê Thị Bích Ngọc, 1986 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Điều dưỡng | 2009 | 5 đề tài 5 bài báo |
| 15 | Đỗ Thị Lệ Hằng, 1982, Phó trưởng BM Điều dưỡng cộng đồng | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Điều dưỡng | 2007 | 4 đề tài 3 bài báo |
| 16 | Phùng Văn Lợi, 1977, Phó trưởng khoa Điều dưỡng, TBM Điều dưỡng NTT | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2010 | Điều dưỡng | 2005 | 8 đề tài 5 bài báo |
| 17 | Lê Thị Vân, 1989 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2017 | Điều dưỡng | 2012 | 4 đề tài 3 bài báo |
| 18 | Đào Tiên Thịnh, 1986 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2017 | Điều dưỡng | 2011 | 2 đề tài 2 bài báo |



*** Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo**

Trường Đại học Y- Dược, Đại học Thái Nguyên có hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng nghiên cứu khá hiện đại, đáp ứng được yêu cầu học tập và tự nghiên cứu cho học viên và sinh viên. Nhà trường được trang bị đầy đủ các phương tiện để hỗ trợ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học như phòng máy tính đa năng, hệ thống đường truyền kết nối internet đến từng phòng học và phòng thí nghiệm - thực hành. Phòng thí nghiệm và thực hành được trang bị thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu (máy vi tính, máy chiếu projector, các thiết bị phục vụ thực tế chuyên môn). Ngoài ra, Trường Đại học Y- Dược, Đại học Thái Nguyên đã và đang đầu tư xây dựng hệ thống các phòng học đa năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

XIV. Ngày phê duyệt lần đầu: 2021 :

28/8/23

XV. Tiến trình cập nhật³

| TT | Tóm tắt nội dung cập nhật ⁴ | Ngày cập nhật ⁵ | Tổ trưởng tổ rà soát (Ký, ghi rõ họ tên) | Trưởng khoa/ Bộ môn (Ký, ghi rõ họ tên) |
|----|---|----------------------------|--|--|
| 2 | <ul style="list-style-type: none">- Cập nhật nội dung “Mô tả tóm tắt nội dung các học phần” theo mẫu mới ban hành của Trường.- Bổ sung một số nội dung mục X, XI- Điều chỉnh nội dung của một số học phần chuyên ngành để người học tiếp cận một số quy trình cập nhật mới theo quy định của Bộ Y tế.- Điều chỉnh phân bổ tín chỉ các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành. Đánh lại mã học phần theo quy định mới ban hành của Nhà trường. | 8/2023 |  Nguyễn Quang Mạnh |  Nguyễn Thị Hồng |

XVI. Thành phần phê duyệt

Chủ tịch HĐ thẩm định

(Ký, ghi rõ họ tên)

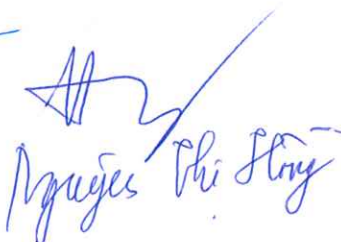


PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

Chủ tịch Hội đồng

Khoa/Bộ môn

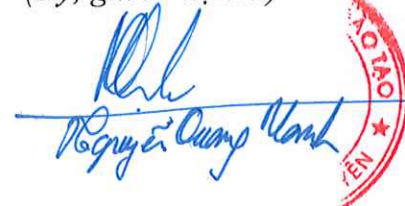
(Ký, ghi rõ họ tên)



Tổ trưởng xây dựng/

rà soát

(Ký, ghi rõ họ tên)



³ Những nội dung được cập nhật định kỳ 2 năm/lần

⁴ Ghi tóm tắt các nội dung được cập nhật.

⁵ Ghi rõ được cập nhật ngày tháng năm